

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



LÊ THỊ UYÊN

**HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NINH BÌNH**

Chuyên ngành: KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS NGUYỄN NĂNG PHÚC

HÀ NỘI - 2013

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt thời gian nghiên cứu và học tập tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân – Viện Sau Đại học, dưới sự hướng dẫn tận tình của các thầy cô, tôi đã nghiên cứu và tiếp thu được nhiều kiến thức bổ ích để vận dụng vào công việc hiện tại nhằm nâng cao trình độ năng lực quản lý.

Luận văn thạc sĩ Kinh doanh và Quản lý “***Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần dược phẩm Ninh Bình***” là kết quả của quá trình nghiên cứu trong những năm học vừa qua.

Tôi xin dành lời cảm ơn trân trọng nhất tới PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc - người đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi về mọi mặt trong quá trình thực hiện luận văn.

Tôi cũng xin cảm ơn các thầy cô đã tham gia giảng dạy, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập.

Xin cảm ơn các đồng nghiệp, bạn bè và gia đình đã giúp đỡ, động viên, tạo điều kiện cho tôi trong quá trình học tập và hoàn thành bản luận văn này.

Dù đã có nhiều cố gắng nhưng do giới hạn về trình độ nghiên cứu, giới hạn về tài liệu nên luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Kính mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo, bạn bè đồng nghiệp và những người quan tâm.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Tác giả

Lê Thị Uyên

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan tất cả các nội dung của Luận văn “Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình” là hoàn toàn được hình thành và phát triển từ những quan điểm của chính cá nhân tôi, dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS Nguyễn Năng Phúc. Các số liệu và kết quả trong Luận văn tốt nghiệp là hoàn toàn trung thực và Luận văn này chưa được công bố dưới bất kỳ hình thức nào.

Tác giả luận văn

Lê Thị Uyên

MỤC LỤC

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ

TÓM TẮT LUẬN VĂN	i
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài.....	2
1.3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài	3
1.4. Câu hỏi nghiên cứu.....	4
1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài.....	4
1.6. Phương pháp nghiên cứu	4
1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu	5
1.8. Kết cấu của đề tài nghiên cứu	5
CHƯƠNG 2 LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP.....	6
2.1. Khái quát chung về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	6
2.1.1. Khái niệm về báo cáo tài chính.....	6
2.1.2. Phân loại báo cáo tài chính tại Việt Nam	6
2.1.3. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính.....	9
2.1.4. Ý nghĩa và vai trò phân tích báo cáo tài chính	9
2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính.....	11
2.2.1. Phương pháp so sánh	11
2.2.2. Phương pháp chi tiết hoá chỉ tiêu phân tích.....	12
2.2.3. Phương pháp liên hệ	13
2.2.4. Phương pháp loại trừ	14
2.2.5. Phương pháp đồ thị.....	16
2.2.6. Phương pháp mô hình tài chính Dupont.....	16
2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính	18

2.3.1. Phân tích bảng cân đối kế toán	19
2.3.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh (KQKD)	25
2.3.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ	28
2.4. Tổ chức phân tích báo cáo tài chính	30
2.4.1. Lập kế hoạch phân tích	30
2.4.2. Tiến hành phân tích [15,tr48]	31
2.4.3. Kết thúc phân tích	31
CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NINH BÌNH	32
3.1 Tổng quan về Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình	32
3.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.....	32
3.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình	33
3.1.3 Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.....	34
3.1.4 Đặc điểm về tổ chức công tác kế toán, tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh bình	37
3.2. Phương pháp phân tích BCTC tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình	38
3.3. Nội dung phân tích tại Công ty Dược phẩm Ninh Bình	38
3.4.1. Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	39
3.4.2. Thực trạng phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	47
3.4.3. Thực trạng phân tích qua các tỷ suất	52
3.4.Tổ chức phân tích BCTC tại Công ty Dược phẩm Ninh Bình	38
CHƯƠNG 4 THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NINH BÌNH	55
4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu thực trạng phân tích BCTC tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.....	56
4.1.1. Đánh giá về phương pháp phân tích	58

4.1.2. Đánh giá về nội dung phân tích	56
4.1.3. Đánh giá về tổ chức phân tích	57
4.1.4. Ý nghĩa của việc phân tích báo cáo tài chính đối với Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.....	59
4.1.5. Yêu cầu phân tích báo cáo tài chính đối với Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.....	59
4.2. Giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình	60
4.2.1. Giải pháp hoàn thiện về phương pháp phân tích	60
4.2.2 Giải pháp hoàn thiện về nội dung phân tích	64
4.2.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình	81
4.3. Đóng góp của đề tài nghiên cứu	83
4.4. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu.....	84
KẾT LUẬN	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	86

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nội dung
1	BCTC	Báo cáo tài chính
2	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
3	CN	Cuối năm
4	Công ty	Công ty cổ phần sữa Việt Nam
5	DN	Doanh nghiệp
6	DT	Doanh thu
7	DTT	Doanh thu thuần
8	ĐN	Đầu năm
9	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
10	HĐTC	Hoạt động tài chính
11	HĐĐT	Hoạt động đầu tư
12	HQKD	Hiệu quả kinh doanh
13	KD	Kinh doanh
14	KQKD	Kết quả kinh doanh
15	LCTT	Lưu chuyển tiền tệ
16	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
17	LNST	Lợi nhuận sau thuế
18	NVOĐ	Nguồn vốn ổn định
19	NV	Nguồn vốn
20	PTKH	Phải thu khách hàng
21	PTNB	Phải trả người bán
22	TS	Tài sản
23	VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ

Bảng:

Bảng 2.1: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.....	25
Bảng 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động quy mô tài sản	42
Bảng 3.2: Bảng phân tích sự biến động quy mô nguồn vốn	46
Bảng 3.3: Bảng phân tích biến động các chỉ tiêu trên BCKQKD Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình	49
Bảng 3.4: Bảng phân tích các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh	50
Bảng 3.5: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính quan trọng của Công ty Dược phẩm Ninh Bình	54
Bảng 4.1: Bảng phân tích sức sinh lời của vốn chủ sở hữu	62
Bảng 4.2: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn	65
Bảng 4.3: Nguồn tài trợ tài sản của Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.....	69
Bảng 4.4: Bảng phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh các năm 2008,2009,2010.....	71
Bảng 4.5: Phân tích các chỉ tiêu cân bằng tài chính năm 2012.....	72
Bảng 4.6: Bảng phân tích phải thu khách hàng.....	73
Bảng 4.7: Bảng phân tích phải trả người bán.....	74
Bảng 4.8: Bảng phân tích tình hình thanh toán.....	75
Bảng 4.9: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn.....	77
Bảng 4.10: Bảng phân tích hiệu quả của tài sản cố định	78
Bảng 4.11: Bảng chỉ tiêu phân tích phản ánh tỷ suất sinh lời.....	80

Sơ đồ:

Sơ đồ 2.1: Mô hình phân tích tài chính Dupont.....	17
Sơ đồ 2.2: Quá trình lưu chuyển tiền.....	28
Sơ đồ 3.1: Sơ đồ cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình	34
Sơ đồ 3.2: Sơ đồ bộ máy kế toán Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình	37

TÓM TẮT LUẬN VĂN

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Để nắm được tình hình tài chính của DN có nhiều phương pháp khác nhau nhưng phương pháp phân tích tình hình tài chính thông qua phân tích BCTC có vai trò quan trọng hàng đầu.

Các doanh nghiệp Việt Nam những năm gần đây đã dần nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính, tuy nhiên hầu hết các DN mới chỉ quan tâm đến việc lập các báo cáo tài chính dẫn đến việc phân tích báo cáo tài chính chưa thực sự hiệu quả.

Cũng như đa số các DN, tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình, công tác phân tích báo cáo tài chính cũng mới chỉ tập trung vào tính toán các chỉ tiêu chung, chưa phân tích cụ thể được điểm yếu, điểm mạnh tài chính, do đó những thông tin phân tích được Công ty sử dụng chưa thực sự có ý nghĩa.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính đối với việc phản ánh thực trạng tài chính của các đơn vị và thực trạng tình hình phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình. Vì vậy tác giả lựa chọn đề tài “*Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình*”.

1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

Thực tế các năm đã có nhiều tác giả, nhiều công trình nghiên cứu đến vấn đề phân tích BCTC. Các đề tài trước đó hoàn thiện phân tích BCTC tại một đơn vị cụ thể. Tác giả cũng lựa chọn một đơn vị cụ thể là Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình để nghiên cứu. Trên cơ sở thực trạng phân tích BCTC của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình tác giả sẽ đưa ra các nhận định, đánh giá về thực trạng phân tích của đơn vị từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện cho Công ty này.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Làm rõ nội dung phân tích báo cáo tài chính đối với doanh nghiệp.
- Thực trạng phân tích BCTC của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.

- Từ đó luận văn đề xuất một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính cho Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

- Tổ chức , phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính là gì?
- Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình tổ chức phân tích báo cáo tài chính như thế nào, các phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính?
- Cần làm gì để nâng cao chất lượng phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình?

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của đề tài: Các nội dung liên quan đến công tác phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.

Phạm vi nghiên cứu: Nghiên cứu trong phạm vi các tài liệu về tình hình tài chính, BCTC của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình chủ yếu các số liệu thu thập từ năm 2010-2012.

1.6. Phương Pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu chung là phương pháp duy vật biện chứng. Tác giả sử dụng mô hình khung lý thuyết về phân tích báo cáo tài chính và sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng.

Các phương pháp nghiên cứu kỹ thuật được tác giả sử dụng bao gồm: Phương pháp của môn toán học, phương pháp của môn thống kê, phương pháp của kế toán và phân tích kinh doanh.

1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu

- Trên phương diện lý luận: Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính đối với các đơn vị sản xuất.

- Trên phương diện thực tiễn: Tác giả đã luận giải về công tác phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình và từ đó đưa ra các ưu điểm, nhược điểm, chỉ ra các nguyên nhân chủ yếu từ đó đưa ra một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính của đơn vị.

CHƯƠNG 2: LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

- **Khái niệm về báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính (BCTC) là phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn tại một thời điểm, tình hình sử dụng vốn và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (HĐSXKD) của một doanh nghiệp (DN) trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu báo cáo đã quy định.

- **Phân loại báo cáo tài chính tại Việt Nam:** Hệ thống BCTC ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-TC do Bộ tài chính ban hành bao gồm các mẫu biểu báo cáo sau: BCDKT, báo cáo KQKD, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh BCTC.

- **Khái niệm phân tích báo cáo tài chính:** “Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu các chỉ tiêu tài chính kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua hoặc hệ thống báo cáo tài chính dự toán nhằm cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có thể đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp”

- **Ý nghĩa và mục tiêu phân tích báo cáo tài chính:** Phân tích BCTC là một nhu cầu thường xuyên và có ý nghĩa quan trọng đối với các DN, các bên quan tâm đến thông tin tài chính của DN (các cơ quan quản lý vĩ mô của nhà nước, các nhà đầu tư, ngân hàng...)

- **Nhiệm vụ phân tích báo cáo tài chính:** Kiểm tra và đánh giá các chỉ tiêu tài chính đã xây dựng; Xác định các nhân tố ảnh hưởng tới các chỉ tiêu tài chính; Đề xuất các giải pháp; Xây dựng phương án kinh doanh tối ưu

- **Tổ chức phân tích báo cáo tài chính:** Tổ chức phân tích báo cáo tài chính bao gồm các bước:

+ **Lập kế hoạch phân tích:** Xác định mục tiêu phân tích, xây dựng chương trình phân tích.

+ **Tiến hành phân tích:** Cần phải thu thập đủ các thông tin, đánh giá thông tin trước khi tiến hành tính toán các chỉ tiêu phân tích và đánh giá, dự báo chúng theo các phương pháp phân tích phù hợp.

+ **Kết thúc phân tích:** Kết quả cuối cùng của phân tích BCTC là báo cáo kết quả phân tích. Báo cáo phân tích thể hiện được những đánh giá được rút ra từ quá trình phân tích. Trong nội dung báo cáo phân tích bao hàm cả những kiến nghị, đề xuất rút ra từ quá trình phân tích.

- Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

+ **Phương pháp so sánh:** Khi so sánh các chỉ tiêu tài chính thường được đối chiếu với nhau để biết được mức biến động của các đối tượng đang nghiên cứu. Khi so sánh, các chỉ tiêu phải so sánh được và phải có gốc so sánh. So sánh bao gồm: So sánh số thực hiện kỳ này với kỳ trước; So sánh số thực hiện với số kế hoạch; So sánh giữa số liệu của DN với số trung bình của ngành. So sánh có ba hình thức: so sánh theo chiều dọc, so sánh theo chiều ngang và so sánh theo xu hướng.

+ **Phương pháp chi tiết hoá chỉ tiêu phân tích:** Để nhận thức được bản chất, tính quy luật, mối quan hệ nhân quả của hiện tượng nghiên cứu thì các chỉ tiêu tài chính phải được phân chia ra theo thời gian, không gian và các yếu tố cấu thành.

+ **Phương pháp liên hệ:** Một số các chỉ tiêu tài chính liên hệ mật thiết với nhau bằng các phương trình, các hàm số,...Để lượng hoá các mối liên hệ đó ta thường nghiên cứu trong mối quan hệ tác động qua lại nhau của các chỉ tiêu. Ba phương pháp liên hệ cơ bản: Liên hệ cân đối; liên hệ thuận và ngược chiều; liên hệ tương quan.

+ **Phương pháp loại trừ:** Để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố độc lập tới chỉ tiêu nghiên cứu thường dùng phương pháp loại trừ. Theo phương pháp này, khi thực hiện chỉ nghiên cứu mức độ biến động của nhân tố đang xem xét, còn nhân tố khác bị loại trừ ra các ảnh hưởng của nó bao gồm: Phương pháp thay thế liên hoàn; Phương pháp số chênh lệch.

+ **Phương pháp đồ thị:** Phương pháp này sử dụng các biểu đồ, sơ đồ... để minh họa cho các kết quả tài chính thu được trong quá trình phân tích.

+ **Phương pháp mô hình tài chính Dupont:** Phương pháp Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Theo phương pháp này, một chỉ tiêu cần phân tích sẽ được tách ra thành hai hay nhiều nhân tố khác nhau dưới dạng tích. Sau đó, phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố để phát hiện ra những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ.

- Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Phân tích BCTC đi theo từng báo cáo cụ thể (phân tích theo chiều dọc) để toát lên những thông tin quan trọng phục vụ cho các đối tượng có nhu cầu. Các báo cáo cụ thể được phân tích là: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phân tích bảng cân đối kế toán bao gồm: Phân tích cơ cấu và sự biến động cấu tài sản; phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn; phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NINH BÌNH

- Tổng quan về Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Thực hiện nghị quyết của việc chia tách tỉnh Hà Nam Ninh (cũ) thành 2 tỉnh: Ninh Bình và Hà Nam. Công ty cổ phần dược phẩm Ninh Bình từ xí nghiệp liên hợp dược Hà Nam Ninh và được thành lập theo quyết định số 205/QĐ – UB của UBND (Ủy ban nhân dân) tỉnh Ninh Bình ngày 9/7/1992. Từ năm 1992 đến tháng 4/1997 xí nghiệp liên hợp dược Ninh Bình chính thức có quyết định của UBND tỉnh đổi tên thành Công ty Dược Ninh Bình.

Thực hiện nghị quyết 308/QĐ – UB ngày 6/4/1993 của UBND tỉnh Ninh Bình “V/v chuyển giao, sát nhập các hiệu thuốc các huyện thị về xí nghiệp Dược Ninh Bình quản lý”.

Ngày 5/1/2004 thực hiện Quyết định của UBND tỉnh Ninh Bình, Công ty Dược Ninh Bình chính thức chuyển đổi và đi vào hoạt động theo mô hình của Công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình. Với số vốn điều lệ là 3.531 triệu đồng. Trong đó vốn nhà nước chiếm 15,7% và với tổng số cán bộ công nhân viên lao động là 325 người.

- Tên gọi : Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

- Trụ sở chính : Số 12 Lê Đại Hành – Phố Trần Kiên – Phường Thanh Bình – TP Ninh Bình – Ninh Bình.

- Điện thoại : 0303 871 242

Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình: Là công ty cổ phần nên cơ cấu tổ chức của Công ty theo mô hình của công ty cổ phần và chức năng, nhiệm vụ các bộ phận được ghi trong điều lệ Công ty bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát, giám đốc.

- **Tổ chức bộ máy kế toán và chế độ kế toán:** Theo mô hình tập trung. Ban tài chính kế toán đứng đầu là kế toán trưởng, kế toán tổng hợp và các nhân viên kế toán phân hành. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo QĐ 15/2006/QĐ – BTC và thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán DN. Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ, sử dụng phần mềm kế toán.

- **Tổ chức phân tích BCTC tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình**

Tổ chức phân tích BCTC của Công ty gồm 3 giai đoạn

+ *Lập kế hoạch phân tích:* Các kế hoạch được lập tại thời điểm cuối năm tài chính, trước khi chuẩn bị lập BCTC năm, kế hoạch phân tích chủ yếu phục vụ cho phân tích BCTC năm.

+ *Thực hiện phân tích:* Thực hiện phân tích do các cán bộ phòng kế toán thực hiện. Nguồn số liệu chủ yếu dùng để phân tích do cán bộ phòng kế toán thu thập và xử lý từ các báo cáo tài chính, sổ sách, chứng từ trong Công ty.

+ *Kết thúc quá trình phân tích* các cán bộ phân tích lập báo cáo phân tích.

- Phương pháp phân tích BCTC tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Để phân tích BCTC các nhà phân tích Công ty chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh. Khi thực hiện phương pháp này chủ yếu ở dạng đơn giản: So sánh số tương đối và tuyệt đối tại các thời điểm khác nhau (số đầu năm và số cuối năm hoặc giữa các năm với nhau). So sánh giữa số thực hiện và số kế hoạch. Tuy nhiên, việc so sánh xu hướng thường dùng số liệu từ ba năm trở lên hầu như không được áp dụng.

- Nội dung phân tích tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình thực hiện phân tích BCTC chủ yếu theo cách phân tích báo cáo tài chính theo chiều dọc tức là đi phân tích theo từng báo cáo cụ thể, chủ yếu chỉ tập trung vào phân tích bảng cân đối kế toán (phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn), phân tích báo cáo kết quả kinh doanh. Ngoài ra Công ty thực hiện phân tích kết hợp thông qua các tỷ suất thông dụng, cơ bản nhất.

+ ***Phân tích Bảng cân đối kế toán:*** Bao gồm phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản và nguồn vốn. Quy mô về tổng TS của Công ty năm 2011 là 70.044.827.574 đồng, năm 2012 là 84.182.833.072 đồng. Như vậy tổng TS của Công ty năm 2012 tăng so với năm 2011 là 14.138.005.498 đồng, tức là tăng 20,18%, chủ yếu do tăng mạnh TS dài hạn.

Tổng nguồn vốn của Công ty năm 2012 tăng so với năm 2011 số tuyệt đối là: 14.138.005.498 đồng tương ứng 20,18%. Trong đó các nhân tố tác động đến sự biến động này là: Nợ phải trả, và nguồn vốn chủ sở hữu.

+ *Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Chỉ tiêu tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm từ 78.607.259 đồng năm 2011 xuống còn 43.509.902 đồng năm 2012, tương ứng với số tuyệt đối giảm là: 35.097.357 đồng và tốc độ giảm tương đối cao là 44,65%. Việc tăng đó là do ảnh hưởng bởi hai nhân tố cơ bản là DT về bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán năm 2012 đã giảm so với 2011 làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên 2.695.855.210 đồng, Doanh thu hoạt

động tài chính tăng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 14.500.914 đồng tương ứng với tốc độ tăng 18,5%

Về chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN: Chi phí bán hàng năm 2012 đã giảm so với 2011 làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 230.783.320 đồng,

Các nhân tố làm cho lợi nhuận sau thuế giảm:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2012 đã giảm so với 2011 làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 2.996.291.770 đồng,

Chi phí quản lý DN tăng làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 158.247.559 đồng, với tốc độ giảm 17,96%.

Lợi nhuận khác giảm làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 20.665.201 đồng, Năm 2012, một số khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hết thời hạn ưu đãi làm cho LNST bị giảm đi do phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn.

Từ các nguyên nhân trên làm LNST giảm 44,65% và tỷ suất LNST/ trên DTT giảm xuống từ 0,2% của năm 2011 chỉ còn 0,12% của năm 2012. Tuy tỷ suất này giảm rất nhỏ nhưng nó cũng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

+ *Thực trạng phân tích qua các tỷ suất*

Khả năng thanh toán hiện hành của Công ty năm 2012 đã giảm so với năm 2011, từ 6,62 xuống còn 2,13, cả hai năm hệ số này đều nằm trong mức cao. Chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với nợ ngắn hạn của Công ty tương đối tốt.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2012 là 0,39; năm 2011 là 0,13. Hệ số này tăng lên so với năm 2011:0,26. Chỉ tiêu này năm 2011 thấp, tuy nhiên năm 2012 đã tăng ở mức trung bình. Chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty năm 2012 ổn định.

Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu cả hai năm 2011 và năm 2012 thấp lần lượt (0,16 và 0,4). Năm 2011 tỷ lệ này tăng hơn so với năm 2011. Tuy nhiên với mức tăng này thì tính tự chủ về tài chính của Công ty vẫn tốt.

Khả năng thanh toán lãi tiền vay của Công ty cũng rất khả quan, mặc dù năm 2012 hệ số này là 1,1 giảm so với năm 2011: 1,14 nhưng vẫn đảm bảo được việc thanh toán.

Lợi nhuận gộp/DTT các năm đều ở mức tương đối (trên 10%). Chứng tỏ trình độ kiểm soát chi phí sản xuất của Công ty chưa cao. Tuy nhiên, năm 2012 tỷ suất này vẫn tăng so với năm 2011 là 0,44% nguyên nhân như đã phân tích ở phần trên, mặc dù tăng không đáng kể nhưng điều này cũng cho thấy Công ty đã cố gắng tiết kiệm, giảm các loại chi phí sản xuất.

CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NINH BÌNH

1. Thảo luận kết quả nghiên cứu

+ ***Đánh giá về tổ chức phân tích:*** Mục đích phân tích báo cáo tài chính của Công ty chủ yếu hướng tới phục vụ công tác báo cáo hàng năm của việc công bố thông tin tài chính của đơn vị đối với những người quan tâm. Phân tích BCTC phục vụ cho quản trị doanh nghiệp ít, chưa đủ đáp ứng nhu cầu của đơn vị. Các bước công việc trong phân tích công ty cũng đã tương đối tuân thủ. Tuy nhiên, các kế hoạch phân tích chỉ bó hẹp cho phân tích báo cáo tài chính năm và mang nhiều tính hình thức nên hiệu quả chưa cao.

+ ***Đánh giá về phương pháp phân tích:*** Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình chủ yếu dừng lại so sách đơn giản chưa thực hiện so sánh xu hướng.

+ ***Đánh giá về nội dung phân tích:*** Công ty phân tích chỉ sử dụng một số chỉ tiêu rất hạn chế, đơn giản thể hiện qui mô và tốc độ. Các chỉ tiêu này thường chỉ là các chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài chính thể hiện ở Báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh và Bảng cân đối kế toán. Công ty chưa thực hiện phân tích cáo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính, các tỷ suất sử dụng rất hạn chế. Không thực hiện phân tích theo nội dung kinh tế.

2. Giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

a. Giải pháp hoàn thiện về phương pháp phân tích

Công ty nên áp dụng thêm phương pháp so sánh xu hướng. Cần sử dụng các phương pháp phân tích hiện đại: Như phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích, phương pháp loại trừ, phương pháp đồ thị, phương pháp mô hình tài chính Dupont... và cần kết hợp các phương pháp một cách linh hoạt hơn. Chẳng hạn kết hợp giữa phương pháp mô hình tài chính Dupont và phương pháp loại trừ.

b. Giải pháp hoàn thiện về nội dung phân tích

Công ty nên thực hiện phân tích báo cáo tài chính theo hai cách: Phân tích dọc (theo các báo cáo tài chính) và phân tích ngang (theo nội dung kinh tế). Sau đây là một số nội dung hoàn thiện theo phân tích dọc và phân tích ngang báo cáo tài chính của Công ty.

****) Hoàn thiện phân tích bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ***

- Hoàn thiện phân tích BCDKT (phân tích mối quan hệ tài sản với nguồn vốn):

Hệ số nợ/tài sản của Công ty qua các năm ở mức ổn định thấp sắp xỉ trên dưới 0,2. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của DN bằng các khoản nợ. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát các năm rất cao, (đều xấp xỉ 4 đến 5) cho thấy với tổng TS hiện có, Công ty đều đảm bảo trang trải được các khoản nợ.

Hệ số tài sản/vốn chủ sở hữu: Hệ số này của Công ty qua các năm đều ở mức tương đối. Trong hai năm 2011 và 2012 xấp xỉ 1,1 đến 1,4. Điều này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty tốt, hầu hết TS của DN được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu.

- Hoàn thiện phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính

Lưu chuyển thuần từ HĐKD năm 2011 âm là 37.613.501.513 đồng, năm 2012 là 10.579.667.618 đồng đã tăng 48.193.169.131 đồng so với năm 2011. Như vậy, số tiền thu về bán hàng lớn hơn số tiền chi ra cho kinh doanh, chứng tỏ DN làm ăn có hiệu quả.

Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư của Công ty cả hai năm đều âm, năm 2012 âm 172.344.091 đồng, năm 2011 âm 291.210.028 đồng. Điều này cho thấy quy mô đầu tư của Công ty mở rộng. Xem xét kết hợp với thuyết minh báo cáo tài chính phần thuyết minh cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các các khoản đầu tư ta thấy, chi phí xây dựng cơ bản năm 2012 tăng mạnh 56.257.466.389 đồng cho các một số công trình như: Văn phòng Công ty, nhà xưởng mới...Như vậy lưu chuyển từ hoạt động đầu tư năm 2012 âm chủ yếu do xây dựng cơ bản tăng mạnh.

Lưu chuyển từ hoạt động tài chính năm 2012 âm 7.441.097.315 đồng, năm 2011 là dương 37.978.435.676 đồng. Như vậy, năm 2012 quy mô đầu tư ra bên ngoài tăng. Từ đó chứng tỏ năm 2012 lượng vốn cung ứng từ bên ngoài tăng.

****) Hoàn thiện phân tích tình hình đảm bảo vốn cho HĐKD***

Vậy vốn hoạt động thuần của Công ty là 12.288.812.289 (đồng), chứng tỏ nguồn tài trợ ổn định của Công ty không những được dùng để trang trải cho TS dài hạn, số còn lại dùng để trang trải phần lớn cho TS ngắn hạn. Cân bằng tài chính của Công ty rất tốt, an toàn và bền vững. Vốn hoạt động thuần của Công ty lớn, chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty cao.

****) Hoàn thiện phân tích tình hình công nợ***

Số vòng quay phải thu khách hàng năm 2012 tăng so với năm 2011 là 1,2 vòng, do vậy thời gian bình quân một vòng quay phải thu khách hàng giảm 11,9 ngày. Chứng tỏ vốn của doanh nghiệp năm 2012 ít bị chiếm dụng hơn so với năm 2011. Đây cũng là sự nỗ lực của các nhà quản trị trong việc đôn đốc thu hồi công nợ. Như vậy, doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn so với hợp đồng kinh tế đối với người mua. Các nhà quản trị Công ty nên duy trì và tăng cường việc thu hồi công nợ hơn nữa để số vốn bị chiếm dụng giảm ở mức tối đa.

Số vòng quay phải trả người bán năm 2012 tăng so với năm 2011 là một vòng. Do vậy, thời gian bình quân một vòng quay phải trả người bán năm 2012 giảm 6 ngày so với năm 2011. Chứng tỏ năm 2012 Công ty chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp nhiều hơn năm 2011. Đối chiếu với hợp đồng kinh tế đối với nhà cung cấp là 30 ngày thì số phải trả của người bán cả hai năm vẫn nhanh hơn so với hợp đồng. Điều này chứng tỏ uy tín trong thanh toán với nhà cung cấp của Công ty tốt, không chiếm dụng vốn của nhà cung cấp theo hợp đồng.

****)Hoàn thiện phân tích tình hình thanh toán***

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty năm 2011 ở mức cao xấp xỉ 6, tuy nhiên đến năm 2012 hệ số này đã được điều chỉnh giảm xuống ở mức hợp lý xấp xỉ 2. Đây là một tỷ lệ vừa thể hiện được hiệu quả sử dụng vốn và khả năng thanh toán nhanh của các TS để chuyển đổi thành tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn tốt.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty năm 2012 thấp hơn nhiều so với năm 2011 là 4,54 . Chỉ tiêu này của Công ty ở cả 2 năm đều cao, chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định, đây là nhân tố làm tăng tính tự chủ trong hoạt động tài chính của Công ty.

Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty năm 2011 ở mức độ rất cao 70,98. Chứng tỏ khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty rất tốt. Trong khi đó năm 2012 thì hệ số này chỉ đạt được 5 lần, tuy nhiên kết hợp với việc xem xét các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán thấy nợ dài hạn của Công ty nhỏ hơn nhiều so với tổng tài sản của đơn vị.

Như vậy: Khả năng thanh toán của Công ty rất tốt ở tất cả các chỉ tiêu phân tích. Công ty không có rủi ro trong thanh toán ở hiện tại và tương lai.

****)Hoàn thiện phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn***

- Chỉ tiêu số vòng quay của tài sản ngắn hạn năm 2011 quay được 0,97 vòng và năm 2012 là 0,85 vòng, chỉ tiêu này ở cả hai năm đều ở mức tương đối thấp chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty hiệu quả chưa cao. Chỉ tiêu này cũng cho biết năm 2011 cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân có khả năng tạo ra 0,97 đồng doanh thu thuần nhưng cũng 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân ở năm

2012 chỉ đem lại 0,85 đồng doanh thu thuần (giảm 0,12 đồng tương ứng 12,37%). Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn năm 2012 giảm tương đối so với năm 2011 do tốc độ tăng của doanh thu thuần năm 2012 giảm so với 2011 trong khi đó tài sản ngắn hạn bình quân lại tăng so với 2011.

- Tỷ suất sinh lời của TS ngắn hạn năm 2012 giảm so với năm 2011 từ 0,19% xuống còn 0,1% (Giảm số tuyệt đối 47,37%). Chứng tỏ 100 đồng TS ngắn hạn bình quân năm 2011 tạo ra 0,19 đồng LNST, ở năm 2012 là 0,1 đồng.

- Năm 2011 cần 376 ngày cho TS ngắn hạn quay được một vòng thì đến năm 2012 cần 429 ngày là TS ngắn hạn quay được một vòng. Như vậy tốc độ luân chuyển của TS ngắn hạn năm 2012 tăng so với năm 2011 là 50 ngày. Chỉ tiêu này của Công ty tương đối cao, chứng tỏ các TS ngắn hạn vận động chậm, đã làm giảm doanh thu và lợi nhuận.

Hệ số đảm nhiệm tài sản ngắn hạn của Công ty các năm 2011 và 2012 đều rất thấp. Để có 1 đồng doanh thu thuần thì năm 2011 cần đến 0,001 đồng tài sản ngắn hạn và năm 2012 cần 0,0012 đồng, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty cao.

Qua việc phân tích tình hình sử dụng TS ngắn hạn ta có thể kết luận rằng tình hình sử dụng TS ngắn hạn của Công ty năm 2012 là chưa cao cũng góp phần làm HQKD chung của Công ty hiệu quả chưa cao.

****)Hoàn thiện phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định***

- Sức sản xuất của tài sản cố định năm 2012 giảm so với năm 2011 có nghĩa là 1 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân dùng trong năm 2011 mang lại 3,35 đồng doanh thu thuần trong khi đó 1 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân năm 2012 chỉ mang lại 3,05 đồng doanh thu thuần, tuy bị giảm đi nhưng con số trên là cao đối với cả hai năm, năm 2012 giảm đi so với năm 2010 là 0,3 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 8,96%. Nguyên nhân là do tốc độ tăng doanh thu thuần trong kỳ không những tăng chậm hơn tốc độ tăng của nguyên giá tài sản cố định bình quân mà còn bị giảm đi so với năm 2011. Vì vậy có thể khẳng định hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty còn hạn chế.

****)Hoàn thiện phân tích khả năng sinh lời***

Tỷ suất sinh lời của vốn (ROI) năm 2012 tỷ suất này giảm so với năm 2011 là 0,66%, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của Công ty bị giảm sút.

Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE): Chỉ tiêu này ở Công ty đều rất thấp ở năm 2012 và 2011 (dưới 1%).

Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA): Năm 2011 tỷ suất này giảm 5,8% nhưng vẫn ở mức cao nên hiệu quả sử dụng tài sản của công ty tốt.

Tỷ suất sinh lời của doanh thu: Chỉ tiêu này năm 2012 giảm 0,11% so với năm 2011 và ở mức thấp, chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty chưa tốt.

c. Điều kiện thực hiện giải pháp

+ ***Đối với nhà nước:*** Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về kế toán; Thống nhất quy định kiểm toán đối với tất cả các doanh nghiệp; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ phân tích; quy định cụ thể, chi tiết nâng cao chất lượng công tác thống kê.

+ ***Đối với Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình:*** Thay đổi nhận thức về tầm quan trọng của phân tích BCTC từ đó có các biện pháp nâng cao trình độ cán bộ phân tích, cán bộ quản lý ; Nâng cao chất lượng nguồn cung cấp số liệu; Xây dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành

3. Đóng góp của đề tài nghiên cứu

- Trên phương diện lý luận: Tác giả đã hệ thống hoá những nội dung cơ bản về phân tích báo cáo tài chính.

- Trên phương diện thực tiễn: Tác giả đã đi sâu tìm hiểu thực trạng phân tích BCTC của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình , từ đó đưa ra những nhận định, đánh giá và phương hướng hoàn thiện.

4. Hạn chế của đề tài: Đối với phần giải pháp do giới hạn về thời gian và việc thu nhập số liệu khó khăn nên tác giả chưa đi sâu vào hoàn thiện cho phân tích thuyết minh báo cáo tài chính. Tác giả chưa thể tìm hiểu, thống kê và đánh giá được số liệu của các ngành tương tự. Các giải pháp đưa ra về phương pháp phân tích chưa được thực hiện minh hoạ bởi phương pháp đồ thị.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Tài chính là một trong những mảng rất quan trọng của doanh nghiệp (DN). Có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của một doanh nghiệp vì nhiều mục đích khác nhau. Các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của DN có thể là các tổ chức, cá nhân, bản thân ban quản trị doanh nghiệp, người lao động trong doanh nghiệp và những đối tượng bên ngoài doanh nghiệp (cơ quan thuế, cơ quan tài chính, tổ chức cho vay tín dụng, tổ chức bảo hiểm, khách hàng, các nhà đầu tư...). Để nắm được tình hình tài chính của DN có nhiều phương pháp khác nhau nhưng phương pháp phân tích tình hình tài chính thông qua phân tích báo cáo tài chính có vai trò quan trọng hàng đầu.

Các doanh nghiệp Việt Nam những năm gần đây đã dần nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính, tuy nhiên hầu hết các DN mới chỉ quan tâm đến việc lập các báo cáo tài chính dẫn đến việc phân tích báo cáo tài chính chưa thực sự hiệu quả.

Cũng như đa số các DN, tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình, công tác phân tích báo cáo tài chính cũng mới chỉ tập trung vào tính toán các chỉ tiêu chung, chưa phân tích cụ thể được điểm yếu, điểm mạnh tài chính, do đó những thông tin phân tích được Công ty sử dụng chưa thực sự có ý nghĩa.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính đối với việc phản ánh thực trạng tài chính của các đơn vị và thực trạng tình hình phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình nên tên đề tài “*Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình*” chọn làm đề tài nghiên cứu cho bản luận văn này. Mục đích chính của đề tài là tìm ra các nguyên nhân và hạn chế trong công việc phân tích báo cáo tài chính của đơn vị và từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện. Giải quyết tốt đề tài góp phần đánh giá đúng

hơn thực trạng tình hình tài chính của đơn vị phục vụ cho nhiều các đối tượng quan tâm khác nhau.

1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

Qua quá trình tìm hiểu và nghiên cứu đề tài, tác giả thấy rằng thực tế các năm đã có nhiều tác giả, nhiều công trình nghiên cứu đến vấn đề phân tích báo cáo tài chính. Các công trình nghiên cứu có thể được chia thành hai nhóm gồm: Những công trình nghiên cứu chuyên về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp và những công trình nghiên cứu thực tế phân tích báo cáo tài chính tại một đơn vị cụ thể.

Các công trình nghiên cứu chuyên về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp được đề cập đến trong khá nhiều giáo trình, tài liệu chuyên khảo và các luận án. Một số tài liệu tiêu biểu có thể kể đến như:

- PGS.TS Nguyễn Văn Công (năm 2010); giáo trình *“Phân tích báo cáo tài chính”*;
- PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang (năm 2011); giáo trình *“Phân tích báo cáo tài chính”* của Đại học kinh tế quốc dân;
- PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (năm 2008); giáo trình *“Phân tích báo cáo tài chính”* của Đại học kinh tế quốc dân;
- PGS.TS Nguyễn Văn Công, PGS.TS Nguyễn Năng Phúc, TS Trần Quý Liên (2002), giáo trình *“Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính”*;
- Tác giả Nguyễn Tấn Bình (năm 2004), tài liệu chuyên khảo về *“Phân tích hoạt động doanh nghiệp”*;

Các công trình nghiên cứu thực tế phân tích báo cáo tài chính tại một đơn vị cụ thể được nhiều tác giả đề cập đến. Cụ thể luận văn thạc sỹ của một số tác giả có đề cập đến như sau:

- Tên đề tài *“Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong”*, năm 2012, do tác giả: Nguyễn Việt Thắng, người hướng dẫn là PGS.TS Nguyễn Ngọc Quang. Đề tài đã nghiên cứu được tóm tắt các cơ sở lý

luận về phân tích báo cáo tài chính nói chung theo cách tiếp cận của tác giả. Tác giả đã đi phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong và đã đề xuất một số giải pháp cơ bản hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty tại công ty cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong

- Tên đề tài “*Hoàn thiện phân tích BCTC tại tổng công ty cơ khí xây dựng COMA*” của tác giả Đặng Thị Thu Hiền, hoàn thành năm 2010, người hướng dẫn PGS.TS Nguyễn Văn Công. Trên cơ sở lý luận về phân tích BCTC trong các DN tác giả đánh giá thực trạng và nội dung công tác phân tích báo cáo tài chính tại tổng công ty cơ khí xây dựng COMA và đưa ra phương hướng giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty.

- Tên đề tài “*Hoàn thiện phân tích BCTC của công ty CP sữa Việt Nam*”, năm 2012, tác giả Đặng Thị Thu Hà, do PGS.TS Trần Quý Liên hướng dẫn. Tác giả đã dựa trên cơ sở những số liệu tài chính của Công ty tiến hành phân tích báo cáo tài chính của Công ty, từ đó tác giả đưa ra các đánh giá, các biện pháp giúp cho các nhà quản lý của đơn vị tăng cường quản lý tài chính và cung cấp cơ sở cho việc ra quyết định hợp lý đối với nhiều đối tượng quan tâm.

Trên thực tế, trong các công trình nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính của các DN hoạt động trong lĩnh vực thuốc tân dược còn khá khiêm tốn. Do đó, tác giả quyết định lựa chọn đề tài về hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình. Trên cơ sở thực trạng phân tích báo cáo tài chính của Công ty Dược phẩm Ninh Bình tác giả sẽ đưa ra các nhận định, đánh giá về thực trạng phân tích từ đó đưa ra các giải pháp nhằm giúp nhà quản trị nhà đầu tư nhận biết rõ hơn về tình hình phát triển của Công ty, qua đó có thể có được chiến lược đầu tư hợp lý.

1.3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Trên cơ sở nghiên cứu một cách khoa học về phương pháp phân tích báo cáo tài chính với việc đánh giá thực trạng tài chính luận văn hướng tới những mục đích sau:

- Làm rõ vai trò, chức năng, nội dung tổ chức phân tích BCTC, các phương pháp phân tích BCTC, nội dung phân tích báo cáo tài chính đối với doanh nghiệp.

- Khảo sát số liệu thực tế, thực trạng phân tích tình hình áp dụng phương pháp phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình trong vai trò đánh giá thực trạng tình hình tài chính của đơn vị, từ đó đưa ra những ưu, nhược điểm và nguyên nhân.

- Từ đó luận văn sẽ đề xuất một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính cho Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

- Tổ chức, phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính là gì?

- Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình tổ chức phân tích báo cáo tài chính như thế nào, các phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính?

- Cần làm gì để nâng cao chất lượng phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình?

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của đề tài:

Các nội dung liên quan đến công tác phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.

Phạm vi nghiên cứu:

Nghiên cứu trong phạm vi các tài liệu về tình hình tài chính, báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình chủ yếu các số liệu thu thập từ năm 2010-2012.

1.6. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng phương pháp nghiên cứu chung là phương pháp duy vật biện chứng. Tác giả sử dụng mô hình khung lý thuyết về phân tích báo cáo tài chính và sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng. Các phương pháp nghiên

cứu kỹ thuật được tác giả sử dụng bao gồm: Phương pháp của môn toán học, phương pháp của môn thống kê, phương pháp của kế toán và phân tích kinh doanh, cùng với khảo sát thu thập số liệu thực tế tại Công ty để đánh giá từng vấn đề. Trên cơ sở đó đưa ra kết luận một cách chính xác cùng với các giải pháp nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu

- Trên phương diện lý luận: Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính đối với các đơn vị sản xuất.

- Trên phương diện thực tiễn: Tác giả đã luận giải về công tác phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình và từ đó đưa ra các ưu điểm, nhược điểm, chỉ ra các nguyên nhân chủ yếu từ đó đưa ra một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính của đơn vị. Công việc này góp phần quan trọng đánh giá đúng thực trạng tình hình tài chính của đơn vị đem lại nhiều lợi ích cho những người quan tâm.

1.8. Kết cấu của đề tài nghiên cứu

Bố cục của luận văn gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về đề tài nghiên cứu

Chương 2: Lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính trong các Doanh nghiệp

Chương 3: Thực trạng phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.

Chương 4: Thảo luận kết quả nghiên cứu, các giải pháp đề xuất hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình.

CHƯƠNG 2

LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

2.1. Khái quát chung về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp

2.1.1. *Khái niệm về báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính (BCTC) là phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn tại một thời điểm, tình hình sử dụng vốn và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (HĐSXKD) của một doanh nghiệp (DN) trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu báo cáo đã quy định.

BCTC phải cung cấp những thông tin tổng quát về kinh tế tài chính, giúp cho việc phân tích tình hình và kết quả HĐSXKD, phân tích thực trạng tài chính của DN trong kỳ. Trên cơ sở đó, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động các nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, đánh giá tình hình chấp hành và thực hiện các chính sách kinh tế tài chính của DN.

Nói cách khác, BCTC là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và thực trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm. Đối tượng quan tâm đến báo cáo tài chính hay thực trạng tài chính của đơn vị đa dạng và với nhiều mục đích khác nhau: Chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các cổ đông, ngân hàng và các tổ chức tín dụng, nhân viên trong đơn vị, các bên hữu quan khác...

2.1.2. *Phân loại báo cáo tài chính tại Việt Nam*

Theo quyết định 15/2006/QĐ - BTC hệ thống BCTC gồm: Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ; Báo cáo tài chính hợp nhất và tổng hợp.

BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp (công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân ...) thuộc các ngành và mọi thành phần kinh tế.

BCTC giữa niên độ chủ yếu được áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán. Ngoài ra các doanh nghiệp khác có thể tự nguyện lập BCTC giữa niên độ đáp ứng cho nhu cầu quản lý.

Báo cáo tài chính năm ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành bao gồm các mẫu biểu báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

2.1.2.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 – DN)

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm nhất định.

BCĐKT có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý DN. Xem xét BCĐKT có thể biết được thông tin về toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN theo cơ cấu tài sản và nguồn hình thành các tài sản đó tại thời điểm lập bảng; so sánh các BCĐKT được lập tại các kỳ liên tiếp có thể biết được thông tin về sự biến động tài sản và nguồn vốn của DN.

Từ BCĐKT các đối tượng sử dụng thông tin có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính, phân tích hình hình quản lý, sử dụng vốn, khả năng huy động và sử dụng các nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của DN, từ đó có thể đánh giá được triển vọng của DN trong tương lai.

2.1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02 - DN)

Báo cáo KQKD là một báo cáo tài chính phản ánh tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong của một đơn vị trong một kỳ kế toán nhất định (tháng, quý, năm), chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các

hoạt động khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

Từ các chỉ tiêu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, tình hình chi phí, thu nhập của các hoạt động cũng như kết quả tương ứng của từng hoạt động. Qua đó đánh giá xu hướng phát triển của DN để khai thác tối đa tiềm năng cũng như có giải pháp khắc phục những tồn tại của DN trong tương lai để đạt được hiệu quả kinh doanh cao.

2.1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 – DN)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thông tin của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ làm tăng khả năng đánh giá khách quan tình hình hoạt động kinh doanh của DN và khả năng so sánh giữa các DN vì nó loại trừ được ảnh hưởng của việc sử dụng các phương pháp kế toán khác nhau trong cùng giao dịch và hiện tượng.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được sử dụng để xem xét và dự đoán khả năng về số lượng, thời gian và độ tin cậy của các luồng tiền trong tương lai cũng như để kiểm tra lại các đánh giá, dự đoán trước đây về các luồng tiền; kiểm tra mối quan hệ giữa khả năng sinh lời với lượng lưu chuyển tiền và những tác động của thay đổi giá.

2.1.2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - DN)

Thuyết minh báo cáo tài chính là một báo cáo tổng quát nhằm mục đích giải trình, thuyết minh những thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, mà chưa được trình bày đầy đủ, chi tiết hết trong các báo cáo tài chính khác. Thuyết minh báo cáo tài chính cũng

nhằm cung cấp các thông tin bổ sung cần thiết cho việc đánh giá kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong năm được rõ ràng và chính xác.

2.1.3. Khái niệm phân tích báo cáo tài chính

“Phân tích báo cáo tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu các chỉ tiêu tài chính kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua hoặc hệ thống báo cáo tài chính dự toán nhằm cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có thể đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai của doanh nghiệp” [15, tr 17].

Hệ thống BCTC được hình thành dựa trên cơ sở tổng hợp những số liệu từ các sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết của doanh nghiệp. Báo cáo kế toán tài chính phản ánh tình hình tài sản, nguồn vốn, các quan hệ tài chính của DN tại một thời điểm nhất định. Đồng thời phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả sau một kỳ hoạt động. Bởi vậy hệ thống báo cáo tài chính của DN cung cấp cho các đối tượng sử dụng thông tin về các chỉ tiêu tài chính: Tài sản (TS), nguồn vốn (NV), vốn chủ sở hữu, nợ phải trả...có từ bảng cân đối kế toán; các chỉ tiêu doanh thu bán hàng, lợi nhuận...có từ báo cáo kết quả kinh doanh; và các chỉ tiêu khác ROA, ROE, ROS.....Trên cơ sở đó, mọi nhà quản trị DN đưa ra những quyết định cần thiết trong quản lý. Như vậy, *“phân tích báo cáo tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà thông tin từ hệ thống báo cáo báo tài chính nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau” [15, tr 17].*

2.1.4. Ý nghĩa và vai trò phân tích báo cáo tài chính

Phân tích BCTC là một nhu cầu thường xuyên và có ý nghĩa quan trọng đối với các DN, các bên quan tâm đến thông tin tài chính của DN (các cơ quan quản lý vĩ mô của nhà nước, các nhà đầu tư, ngân hàng...)

Phân tích BCTC là một trong những nội dung cơ bản của phân tích kinh doanh. Phân tích BCTC nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của mọi đối tượng

quan tâm đến các khía cạnh khác nhau về tình hình tài chính của doanh nghiệp để phục vụ cho các mục đích riêng khác nhau cụ thể:

- *Đối với nhà quản lý:* Nhà quản lý là những người quản lý, điều hành DN. Do vậy nhà quản lý cần phải hiểu rõ tình hình tài chính cũng như các hoạt động kinh doanh (HĐKD) của DN ở từng giai đoạn từng thời kỳ để có các quyết định theo các chiều hướng phù hợp thực tế của DN (đầu thầu, huy động vốn, phân phối lợi nhuận...). Phân tích tài chính cũng là cơ sở cho các dự đoán tài chính, kế hoạch kinh doanh, kiểm tra, kiểm soát nói chung cho các nhà quản trị doanh nghiệp.

- *Đối với các nhà đầu tư:* Các nhà đầu tư gồm các cổ đông mua cổ phiếu, các công ty góp vốn liên doanh, liên kết... Nhóm đối tượng này thường quan tâm trực tiếp đến giá trị của DN, khả năng sinh lời của vốn, cách thức phân chia lợi nhuận. Trên cơ sở các thông tin thu được từ việc phân tích BCTC là căn cứ để đưa ra các quyết định quản lý trong tương lai để đạt được hiệu quả đầu tư có lợi nhất.

- *Đối với những người cho vay, các tổ chức tín dụng:* Thông tin từ việc phân tích BCTC sẽ giúp các chủ cho vay đưa ra các quyết định cho vay phù hợp, hạn chế được rủi ro. Khi cho vay các ngân hàng, các tổ chức tài chính thường phải đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và dài hạn, khả năng sinh lời của vốn, đồng thời dự đoán triển vọng của DN trong HĐKD đối với từng khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

- *Đối với cán bộ công nhân viên:* Cán bộ công nhân viên là những người có nguồn thu nhập gắn với lợi ích của DN. Phân tích BCTC giúp họ hiểu được tính ổn định và định hướng công việc trong hiện tại và tương lai đối với DN. Qua đó xây dựng niềm tin của cán bộ công nhân viên vào các nhà quản lý đối với quyết định kinh doanh tạo sự phát triển của DN trong tương lai.

- *Đối với các cơ quan chức năng:* Các cơ quan chức năng như cơ quan thuế, cơ quan thống kê, bộ tài chính, sở tài chính... Phân tích BCTC giúp cung cấp cho các cơ quan này những số liệu liên quan đến các khoản nghĩa vụ phải thực hiện với nhà nước, các số liệu thống kê liên quan...

- *Đối với nhà cung cấp*: Mỗi quan tâm của những nhà cung cấp là khả năng thanh toán của DN. Thông qua phân tích báo cáo tài chính của các đối tác kinh doanh, các nhà cung cấp quyết định phương thức cho vay và phương thức thanh toán hợp lý nhằm tránh được những tổn thất trong việc thu hồi nợ quá hạn, tới hạn và làm tăng khả năng an toàn trong kinh doanh.

2.2. Phương pháp phân tích báo cáo tài chính

Phương pháp phân tích báo cáo tài chính là một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài cũng như các luồng dịch chuyển và biến đổi của các hoạt động đầu tư, tài chính và các hoạt động khác, các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu chi tiết, tổng quát chung nhằm đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Để phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp có thể áp dụng nhiều phương pháp phân tích tài chính khác nhau như: phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ, phương pháp Dupont..., tuy nhiên cần lựa chọn phương pháp phân tích cho phù hợp với từng nhóm đối tượng cụ thể. Có một số phương pháp phân tích báo cáo tài chính sau: [15, tr33-42]

2.2.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là phương pháp đơn giản và được sử dụng phổ biến trong phân tích BCTC nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Để tiến hành so sánh và kết quả so sánh có ý nghĩa thì các chỉ tiêu khi so sánh phải có điều kiện so sánh được và phải có gốc so sánh.

Điều kiện so sánh được: Các chỉ tiêu sử dụng để so sánh cần thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp và đơn vị tính. Khi so sánh về không gian, thường là so sánh trong một ngành nhất định nên cần phải quy đổi về cùng một quy mô với các điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

Gốc so sánh: Khi so sánh cần xác định số gốc để so sánh. Tùy vào mục đích của việc phân tích mà gốc so sánh được chọn là gốc về mặt thời gian và không gian.

Phương pháp so sánh thường thì so sánh các số như sau:

- So sánh số thực hiện kỳ này với kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi tình hình tài chính DN. Đánh giá sự tăng trưởng hay tụt lùi trong HĐKD của DN.

- So sánh số thực hiện với số kế hoạch để thấy rõ mức độ phấn đấu của DN.

- So sánh giữa số liệu của DN với số trung bình của ngành, của các doanh DN khác để đánh giá tình hình tài chính của DN mình là tốt hay xấu.

Quá trình phân tích theo phương pháp so sánh có thể thực hiện bằng các hình thức: so sánh theo chiều dọc, so sánh theo chiều ngang và so sánh theo xu hướng.

- So sánh theo chiều dọc: Là cách so sánh sử dụng tỷ trọng, có hệ số biểu hiện mối liên quan của từng chỉ tiêu với tổng thể.

- So sánh theo chiều ngang: Là so sánh một chỉ tiêu qua nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu đó qua các kỳ.

- So sánh theo xu hướng thường dùng số liệu từ ba năm trở lên để thấy được sự tiến triển của các chỉ tiêu so sánh đặt trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác làm nổi bật sự biến động về tình hình tài chính hiện tại và dự đoán tình hình tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

Kết quả của việc so sánh thường thể hiện bằng số tuyệt đối, số tương đối và số trung bình.

So sánh bằng số tuyệt đối: Khi so sánh bằng số tuyệt đối, các nhà phân tích sẽ biết được qui mô biến động (mức tăng hay giảm) của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc biểu hiện bằng tiền, hiện vật hay giờ công cụ thể.

So sánh bằng số tương đối: Số tương đối phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu. Do vậy, so sánh bằng số tương đối, các nhà quản lý sẽ nắm được xu hướng biến động của các chỉ tiêu

So sánh bằng số bình quân: Số bình quân phản ánh mức độ bình quân hay đặc điểm điển hình của 1 tổ, 1 bộ phận, 1 đơn vị... Khi so sánh bằng số bình quân, các nhà quản lý sẽ xác định được vị trí của DN trong tổng thể, trong ngành.

2.2.2. Phương pháp chi tiết hoá chỉ tiêu phân tích

Phương pháp chi tiết hoá chỉ tiêu phân tích giữ vị trí quan trọng trong các phương pháp phân tích BCTC. Theo phương pháp này khi phân tích có thể chi tiết

chỉ tiêu phân tích phản ánh đối tượng phân tích theo các hướng khác nhau. Chi tiết hoá các chỉ tiêu phân tích càng đa dạng, đầy đủ thì kết quả phân tích càng chính xác và sâu sắc. Các chỉ tiêu tài chính được chi tiết cụ thể như sau:

- *Chi tiết theo thời gian*: Cho biết nhịp độ phát triển, tính thời vụ, khả năng mất cân đối trong quá trình kinh doanh của các chỉ tiêu.

- *Chi tiết hoá theo không gian*: Nhằm đánh giá kết quả thực hiện của các đơn vị, bộ phận, địa điểm phát sinh công việc.

- *Chi tiết theo yếu tố cấu thành của chỉ tiêu*: Nhằm biết được vai trò của từng bộ phận trong việc hợp thành chỉ tiêu tổng hợp. Phương pháp này nhằm xác định mức biến động của chỉ tiêu do ảnh hưởng của các nhân tố.

Sau đó, mới tiến hành xem xét, so sánh mức độ ảnh hưởng của từng bộ phận đến tổng thể cũng như xem xét tiến độ thực hiện và kết quả đạt được trong từng thời gian hay mức độ đóng góp của từng bộ phận vào kết quả chung. Việc xem xét này giúp các nhà quản lý đánh giá được chính xác vai trò và vị trí của từng bộ phận trong việc hình thành kết quả và hiệu quả kinh doanh chung của DN.

2.2.3. Phương pháp liên hệ

Các chỉ tiêu tài chính thường có mối liên hệ mật thiết với nhau bằng các phương trình, các hàm số,...Để lượng hoá các mối liên hệ đó ta thường nghiên cứu trong mối quan hệ tác động qua lại nhau của các chỉ tiêu. Những phương pháp liên hệ cơ bản thường được sử dụng: Liên hệ cân đối; liên hệ thuận và ngược chiều; liên hệ tương quan.

- *Liên hệ cân đối*: Cơ sở của phương pháp này là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh (KD), thường thể hiện bằng phương trình kinh tế dưới dạng tổng số hoặc hiệu số hoặc quan hệ tương xứng giữa các chỉ tiêu tài chính với nhau. Ví dụ giữa tổng tài sản và tổng nguồn hình thành tài sản, giữa thu, chi và kết quả, giữa nhu cầu vốn và sử dụng vốn ... Từ mối liên hệ đó có thể xác định được ảnh hưởng của các nhân tố, biết được tính quy luật liên hệ giữa các nhân tố để đưa ra được những nguyên nhân và kiến nghị những giải pháp nhằm

giúp các quá trình sản xuất kinh doanh của DN các kỳ tiếp theo đạt được những kết quả tốt hơn.

- *Phương pháp liên hệ thuận và ngược chiều*: Đây là phương pháp sử dụng mối quan hệ giữa các chỉ tiêu nguyên nhân và chỉ tiêu kết quả dưới dạng thương số. Từ đó xác định ảnh hưởng của các nhân tố thể hiện bằng số tương đối. Ví dụ: Phân tích mối quan hệ giữa hai tỷ suất lời của tài sản (ROA) = Lợi nhuận sau thuế/ tài sản bình quân và tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) = Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân để quyết định khi nào doanh nghiệp cần sử dụng tiền vay, khi nào không cần vay tiền cho hoạt động kinh doanh.

- *Phương pháp liên hệ tương quan*: được sử dụng khi các chỉ tiêu kinh tế tài chính có mối quan hệ hàm số.

2.2.4. Phương pháp loại trừ

Là phương pháp được sử dụng phổ biến nhằm đánh giá xu hướng và xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố độc lập tới chỉ tiêu phân tích. Theo phương pháp này, khi thực hiện chỉ nghiên cứu mức độ biến động của nhân tố đang xem xét, còn nhân tố khác bị loại trừ ra các ảnh hưởng của nó.

Phương pháp loại trừ gồm hai dạng chính: Phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch.

Phương pháp thay thế liên hoàn

Thay thế liên hoàn là phương pháp thay thế lần lượt từng nhân tố từ giá trị gốc sang kỳ phân tích để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu nghiên cứu. Chênh lệch giữa kết quả thay thế nhân tố lần sau với kết quả thay thế lần trước chính là ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu. Phương pháp này được sử dụng chủ yếu trong trường hợp các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích được biểu diễn dưới dạng biểu thức đại số. Phương pháp thay thế liên hoàn phải thực hiện theo trình tự như sau:

- Xác định chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu (Q)

- Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu, các nhân tố này đòi hỏi phải có quan hệ chặt chẽ với chỉ tiêu nghiên cứu dưới dạng tích số hoặc thương số.
- Các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu phải được sắp xếp theo trình tự nhất định, từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng
- Lần lượt thay thế giá trị của từng nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng nghiên cứu theo trình tự đã sắp xếp.
- Tổng hợp ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

Có thể khái quát mô hình chung của phương pháp này như sau:

Giả sử đối tượng phân tích là Q chịu ảnh hưởng của các nhân tố: a, b, c được biểu diễn dưới dạng tích số: $Q = a.b.c$. Ta có

+ Chỉ tiêu nghiên cứu kỳ phân tích: $Q_1 = a_1.b_1.c_1$

+ Chỉ tiêu nghiên cứu kỳ gốc: $Q_0 = a_0.b_0.c_0$.

+ Đối tượng phân tích:

ΔQ là số chênh lệch tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc: $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

% Q là số tương đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc: %
 $Q = (Q_1/Q_0) \times 100\%$

+ Các nhân tố ảnh hưởng

Gọi ảnh hưởng của các nhân tố a, b, c đến sự biến động giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc lần lượt là ΔQ_a , ΔQ_b , ΔQ_c ta có:

$$\Delta Q_a = a_1.b_0.c_0 - a_0.b_0.c_0$$

$$\Delta Q_b = a_1.b_1.c_0 - a_1.b_0.c_0$$

$$\Delta Q_c = a_1.b_1.c_1 - a_1.b_1.c_0$$

+ Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c.$$

Trên cơ sở xác định sự ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố để rút ra nhận xét, kết luận và kiến nghị.

Phương pháp số chênh lệch:

Phương pháp số chênh lệch là trường hợp đặc biệt của phương pháp thay thế liên hoàn vì thế phương pháp tính số chênh lệch tôn trọng đầy đủ nội dung các bước tiến hành của phương pháp liên hoàn, chỉ khác nhau ở chỗ “để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố nào thì trực tiếp dùng số chênh lệch về giá trị kỳ phân tích so với kỳ gốc của nhân tố đó để xác định”. Cũng ví dụ ở phương pháp thay thế liên hoàn ở trên, số chênh lệch tuyệt đối của các nhân tố giữa kỳ kế hoạch và kỳ phân tích được xác định như sau:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0).b_0.c_0$$

$$\Delta Q_b = a_1. (b_1 - b_0).c_0$$

$$\Delta Q_c = a_1.b_1.(c_1 - c_0)$$

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c$$

Hạn chế của phương pháp loại trừ là nghiên cứu sự thay đổi của một nhân tố không liên hệ với các nhân tố khác.

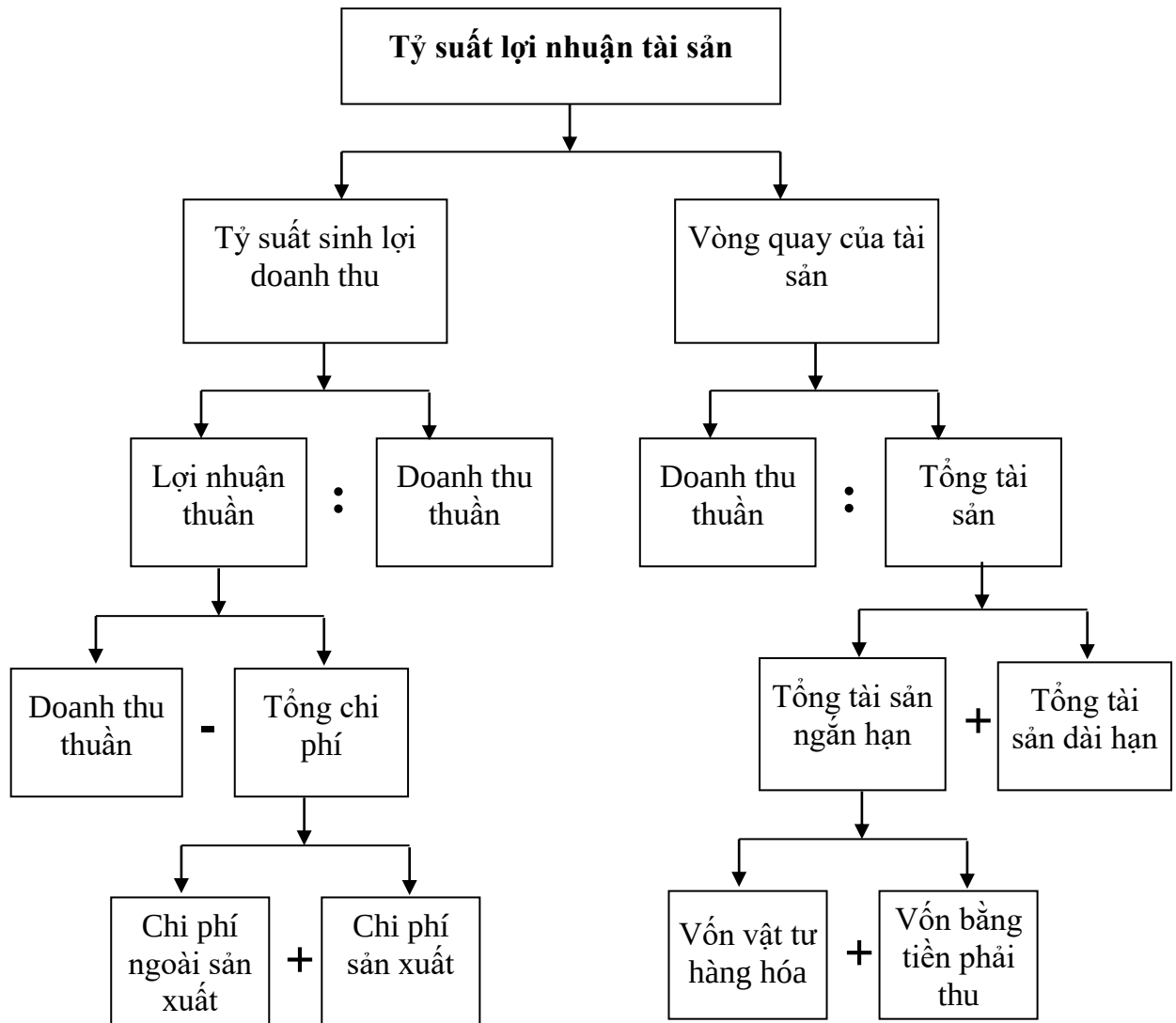
2.2.5. Phương pháp đồ thị

Phương pháp này sử dụng các biểu đồ, sơ đồ... để minh họa cho các kết quả tài chính thu được trong quá trình phân tích. Phương pháp đồ thị có ưu điểm là nó thể hiện rõ ràng, trực giác sự diễn biến của các đối tượng nghiên cứu và nhanh chóng có phân tích định hướng các chỉ tiêu tài chính để tìm ra nguyên nhân sự biến đổi các chỉ tiêu, từ đó kịp thời đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả HĐKD.

2.2.6. Phương pháp mô hình tài chính Dupont

Dùng phương pháp Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Nội dung cơ bản của phương pháp này là một chỉ tiêu cần phân tích sẽ được tách ra thành hai hay nhiều nhân tố khác nhau dưới dạng

tích. Sau đó, phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố để phát hiện ra những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ. Chẳng hạn vận dụng mô hình Dupont để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của DN (ROA) trong mối quan hệ mật thiết giữa các yếu tố đầu vào và kết quả đầu ra. Mô hình có dạng như sau:



Sơ đồ 2.1: Mô hình phân tích tài chính Dupont

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)} = \text{Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)} \times \text{Số vòng quay của tài sản (SOA)} \quad (2.1)$$

Từ mô hình trên cho thấy, để nâng cao khả năng sinh lời của một đồng TS mà DN đang sử dụng thì DN phải nghiên cứu để tăng sức sinh lời của doanh thu (DT) và làm cho số vòng của TS bình quân nhanh.

Để tăng số vòng quay của tài sản (SOA), phải tăng quy mô doanh thu thuần (DTT) và phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý cơ cấu TS. Tuy nhiên, tổng DTT và tổng TS bình quân thường có quan hệ thuận, tức là tổng TS tăng thì tổng DTT cũng tăng.

Để tăng tỷ suất sinh lời của DT (ROS), cần tăng lợi nhuận sau thuế. Mặt khác, lợi nhuận sau thuế có quan hệ thuận chiều với DTT. Như vậy, DTT tăng cũng sẽ làm cho lợi nhuận sau thuế tăng. Để tăng quy mô DTT cần giảm các khoản giảm trừ DT, mở rộng thị phần và thường xuyên nâng cao chất lượng hàng hoá, dịch vụ (để không giảm giá bán, có thể tăng giá bán). Tuy nhiên, để tăng lợi nhuận sau thuế đồng thời với biện pháp tăng DTT cần tăng cường kiểm soát chi phí trong sản xuất và tiêu thụ, áp dụng các biện pháp hạ giá thành sản phẩm.

Phân tích BCTC dựa vào mô hình tài chính Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị DN. Qua phân tích nhà quản trị DN thấy rõ sự ảnh hưởng định lượng, định tính của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh của DN mình để đề ra các biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả kinh doanh của DN được phản ánh sâu sắc và toàn diện.

Tuy nhiên, mô hình tài chính Dupont cũng bộc lộ một số hạn chế: Do mô hình dựa vào giả thuyết và số liệu đầu chủ yếu là số liệu kế toán cung cấp để phân tích nên có thể không đánh tin cậy; Mô hình không tính đến chi phí vốn. Vậy, điều kiện để áp dụng mô hình Dupont có hiệu quả thì số liệu kế toán phải đáng tin cậy.

2.3. Nội dung phân tích báo cáo tài chính

Tùy vào vị trí và mục đích sử dụng thông tin của người phân tích mà nội dung phân tích BCTC sẽ khác nhau. Phân tích BCTC theo tiếp cận theo từng báo cáo cụ thể (phân tích theo chiều dọc) để toát lên những thông tin quan trọng phục vụ cho các đối tượng có nhu cầu. Các báo cáo cụ thể được phân tích là: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Sự khác nhau về mục đích phân tích cộng với sự khác nhau về khả năng tiếp cận tài liệu dùng để phân tích khiến họ tiến hành phân tích BCTC dưới các góc độ khác nhau. Nhìn chung, phân tích BCTC thường bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

2.3.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

BCĐKT là một bức tranh phản ánh tổng thể tình hình TS và NV của doanh nghiệp tại một thời điểm. Thông qua BCĐKT biết được các quan hệ tài chính của DN với các đối tượng từ đó nhà quản trị có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của DN.

BCĐKT cung cấp những thông tin về TS, NV, cơ cấu TS, cơ cấu NV cho các đối tượng đưa ra quyết định thích hợp. Thông qua quy mô và cơ cấu TS thấy được sự biến động của TS, tình hình đầu tư của DN từ đó thấy được đặc điểm hoạt động kinh doanh đã phù hợp với ngành nghề KD chưa để có quyết định đầu tư đúng đắn. Qua cơ cấu NV cho biết khả năng huy động nguồn vốn phục vụ cho HĐKD, đồng thời cũng thấy được trách nhiệm của DN đối với từng NV.

Khi phân tích cơ cấu TS, NV các nhà phân tích cần phải liên hệ với số liệu bình quân ngành cũng như so sánh với số liệu của DN khác KD cùng ngành nghề. Đồng thời, cần căn cứ vào tình hình thực tế của DN cũng như chính sách đầu tư và chính sách KD mà DN vận dụng trong từng thời kỳ để đánh giá.

Các nội dung phân tích bảng cân đối kế toán như sau:

2.3.1.1. Phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản

Từ việc phân tích cơ cấu TS và sự biến động TS của nhiều thời điểm kinh doanh các nhà quản lý sẽ nắm được tình hình đầu tư (sử dụng) số vốn đã huy động, biết được mức độ sử dụng vốn đã phù hợp với lĩnh vực kinh doanh và mục đích KD của DN chưa để đưa ra các quyết định đầu tư hợp lý mang lại kết quả và hiệu quả kinh doanh cao.

Phân tích cơ cấu TS của DN được thực hiện bằng cách tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc hoặc giữa các kỳ với nhau về tỷ trọng của từng bộ phận TS chiếm trong tổng số TS. Tỷ trọng của từng bộ phận TS chiếm trong tổng số TS được xác định như sau: [15, tr84]

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận TS chiếm trong tổng số TS} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận TS}}{\text{Tổng số TS}} \times 100 \quad (2.2)$$

Qua tính toán tỷ trọng của từng TS chiếm trong tổng số TS để thấy được sự phù hợp của cơ cấu TS với ngành nghề KD. Thông thường các DN sản xuất có cơ cấu tài sản dài hạn cao hơn tài sản ngắn hạn, cơ cấu tài sản cố định cao hơn hàng tồn kho. DN thương mại thường có cơ cấu TS ngắn hạn cao hơn TS dài hạn cơ cấu hàng tồn kho cao hơn các TS ngắn hạn khác. [15, tr84]

Qua việc xem xét tình hình biến động về tỷ trọng của từng bộ phận TS giữa các kỳ với nhau qua đó các nhà quản lý sẽ đánh giá được khái quát tình hình đầu tư TS đã phù hợp với đặc điểm KD chưa và thông qua việc so sánh sự biến động của các chỉ tiêu trên BCDKT để biết được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến sự biến động của cơ cấu TS từ đó có thể đưa ra các quyết định hợp lý.

Việc đánh giá mức độ hợp lý trong việc phân bổ tài sản được căn cứ trên tính chất của lĩnh vực, ngành nghề hoạt động sản xuất kinh doanh, tính thời vụ hoặc chính sách đầu tư của DN, cụ thể:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Do tính thời điểm của chỉ tiêu này, nên khi xem xét cần liên hệ với tình hình biến động của chỉ tiêu Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của tiền và các khoản tương đương tiền. Ngoài ra cũng phải căn cứ vào nhu cầu thực tế về tiền của DN trong từng giai đoạn và kế hoạch của DN trong việc sử dụng tiền để nhận xét.

Khoản mục này có thể tăng (hoặc giảm) không phải do ứ đọng (hay thiếu tiền) mà có thể do DN đang có kế hoạch tập trung tiền để chuẩn bị đầu tư mua sắm vật tư, tài sản... hay do DN vừa đầu tư vào một số lĩnh vực kinh doanh...

Đầu tư tài chính: Đầu tư tài chính trong DN gồm nhiều loại, trong đó chủ yếu là các hoạt động đầu tư góp vốn (đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh) đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn. Khi xem xét khoản đầu tư, cần liên hệ với chính sách đầu tư của doanh nghiệp cũng như môi trường đầu tư trong từng thời kỳ để đánh giá những tác động đến tỷ trọng đầu tư thực tế của doanh nghiệp.

Các khoản phải thu: Phải thu của doanh nghiệp có nhiều loại, trong đó chủ

yếu là các khoản phải thu người mua và tiền đặt trước cho người bán. Khoản phải thu này tăng hay giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau. Tỷ trọng của loại tài sản này phụ thuộc vào phương thức bán hàng, chính sách tín dụng, khả năng quản lý nợ của DN. Vì vậy khi xem xét nội dung này cần liên hệ với phương thức tiêu thụ: bán buôn, bán lẻ; với chính sách tín dụng bán hàng: tín dụng ngắn hạn, tín dụng dài hạn; với chính sách thanh toán tiền hàng (chiết khấu thanh toán), với khả năng quản lý nợ cũng như năng lực tài chính của khách hàng... để nhận xét.

Hàng tồn kho: Khi xem xét tỷ trọng hàng tồn kho chiếm trong tổng số tài sản, cần liên hệ với ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, với chính sách dự trữ, với tính thời vụ của kinh doanh và với chu kỳ sống của sản phẩm, hàng hóa. Một doanh nghiệp có lượng hàng tồn kho dự trữ hợp lý sẽ bảo đảm cho quá trình kinh doanh được tiến hành liên tục, không bị gián đoạn, không gia tăng chi phí tồn kho gây ứ đọng vốn. Lượng dự trữ hợp lý phụ thuộc vào nhiều nhân tố như qui mô sản xuất, tiêu thụ, mức độ chuyên môn hóa, hệ thống cung cấp, tình hình tài chính của doanh nghiệp, tính thời vụ, định mức tiêu hao vật tư, tính tự nhiên của tư, hàng hoá... Một doanh nghiệp có hệ thống cung cấp tốt sẽ giảm được lượng hàng tồn kho mà không ảnh hưởng đến tính liên tục của quá trình kinh doanh.

Tài sản cố định: Tỷ trọng tài sản cố định chiếm trong tổng số TS phụ thuộc vào ngành nghề và lĩnh vực KD, chính sách đầu tư, chu kỳ KD và vào phương pháp khấu hao DN áp dụng. Tỷ trọng trên thường cao đối với các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao như công nghiệp thăm dò khai thác (90%), ngành luyện kim (70%), ... Đối với các DN có chính sách đầu tư mới, trong giai đoạn mới đầu tư, tỷ trọng này thường cao do lượng vốn đầu tư lớn và mức khấu hao chưa nhiều. Tỷ trọng của TS cố định chiếm trong tổng số TS được xác định bằng giá trị còn lại của tài sản cố định nên phương pháp khấu hao mà doanh nghiệp vận dụng có ảnh hưởng đáng kể do mỗi phương pháp khấu hao khác nhau thì có mức khấu hao khác nhau.

2.3.1.2. Phân tích cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn

Công việc tạo lập, tìm kiếm và tổ chức huy động vốn để tiến hành kinh doanh là trách nhiệm của các nhà quản trị trong doanh nghiệp. Vốn trong doanh

ng nghiệp có thể được huy động từ hai nguồn chính: NV chủ sở hữu và nợ phải trả.

Từ phân tích cơ cấu NV, các nhà quản lý nắm được cơ cấu huy động vốn, trách nhiệm của DN đối với các bên liên quan (người cho vay, nhà cung cấp, người lao động, ...); nắm được số tài sản được tài trợ bằng các nguồn vốn khác nhau và mức độ độc lập tài chính cùng xu hướng biến động của cơ cấu NV huy động.

Việc phân tích cơ cấu NV cũng tiến hành tương tự như phân tích cơ cấu TS. Tỷ trọng của từng bộ phận NV chiếm trong tổng số NV được xác định như sau: [15, tr85]

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận NV chiếm trong tổng số NV} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận NV}}{\text{Tổng số NV}} \times 100 \quad (2.3)$$

Từ số liệu tính toán theo công thức (2.3) các nhà quản lý sẽ thấy được những đặc trưng trong cơ cấu huy động vốn của DN, xác định được tính hợp lý và an toàn của việc huy động vốn. Từ đó nhà quản lý đánh giá được năng lực tài chính và mức độ độc lập tài chính của DN. Nếu NV chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số NV, DN có mức độ độc lập tài chính cao và ngược lại. Qua việc xem xét cơ cấu NV và sự biến động về cơ cấu NV của nhiều kỳ kinh doanh gắn với điều kiện kinh doanh cụ thể của DN để các nhà quản lý sẽ có căn cứ đưa ra những quyết định huy động NV ở mức độ phù hợp, đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

Để thấy rõ hơn khả năng tự chủ về tài chính của DN, từ phân tích cơ cấu và sự biến động NV các nhà phân tích sẽ nắm được trị số và sự biến động của các chỉ tiêu:

- Hệ số tự tài trợ: là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của DN. Qua chỉ tiêu này cho biết tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn. Hệ số này càng cao thể hiện khả năng tự bảo đảm về tài chính, mức độ độc lập tài chính càng tốt và ngược lại.

- Hệ số nợ: chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số tiền vay nợ của DN chiếm trong tổng số NV (tỷ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn). Hệ số này càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp và ngược lại. Như vậy thì DN sẽ gặp rất nhiều khó khăn về tình hình tài chính và rủi ro về tài chính của DN sẽ tăng lên.

Để đánh giá chính xác tính hợp lý và mức độ an toàn tài chính của DN, các nhà phân tích cần liên hệ với chính sách huy động vốn và chính sách đầu tư trong từng thời kỳ của DN và nguyên nhân dẫn đến sự biến động của từng loại NV. Mặt khác, cũng cần liên hệ trị số của các chỉ tiêu trên với trị số trung bình ngành hoặc với các DN khác tương đương. DN cần phải có các giải pháp thích hợp để xây dựng và duy trì cơ cấu nguồn vốn hợp lý. Cơ cấu nguồn vốn được xem là tối ưu là cơ cấu NV với mục tiêu tối thiểu hoá chi phí sử dụng vốn.

2.3.1.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Phân tích cơ cấu, sự biến động TS cho biết nó đã phù hợp với đặc điểm kinh doanh của DN chưa, phân tích cơ cấu và sự biến động NV đã phù hợp với khả năng huy động tài chính của nhà quản trị chưa. Bởi vậy phân tích cơ cấu, sự biến động TS và NV chưa thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của DN. Chính sách huy động vốn của DN tác động trực tiếp đến HQKD cũng như rủi ro KD của DN. Để phân tích mối quan hệ giữa TS và NV, các nhà phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:

- Hệ số nợ trên tài sản (hệ số nợ): là chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ TS của DN bằng các khoản nợ. Chỉ số này càng cao càng chứng tỏ mức độ phụ thuộc của DN vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về mặt tài chính càng thấp. Chỉ tiêu này là rất quan trọng đối với các tổ chức tín dụng khi đưa ra quyết định cho DN vay tiền.

$$\text{Hệ số nợ trên tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}} = 1 - \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số tài trợ} \quad (2.6)$$

Như vậy để giảm “Hệ số nợ trên tài sản”, DN phải tìm mọi biện pháp để tăng “Hệ số tài trợ”. Hai chỉ tiêu này phản ánh mức độ độc lập hay phụ thuộc của DN trong kinh doanh. Tuy nhiên cần phải xem xét mối quan hệ giữa lợi nhuận kinh doanh đạt được với lãi suất vay mượn. Trong trường hợp lãi suất KD lớn hơn lãi suất vay mượn thì “Hệ số nợ cao” cao có lợi, vì khi đó họ chỉ bỏ ra một lượng nhỏ vốn nhưng lại sử dụng được lượng TS lớn, lợi nhuận được khuếch đại. Tuy nhiên

nếu tỷ suất lợi nhuận kinh doanh nhỏ hơn lãi suất vay mượn thì việc huy động vốn trong nội bộ sẽ an toàn và hợp lý.

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Hệ số này cho biết mối quan hệ giữa tổng tài sản mà DN đang quản lý, sử dụng với tổng nợ phải trả. Phản ánh một đồng vay nợ có mấy đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này được xác định như sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \quad (2.5)$$

Trị số chỉ tiêu "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp lớn hơn 1 và càng cao thì DN càng đảm bảo được khả năng thanh toán. Trị số này nhỏ hơn 1 có nghĩa tổng tài sản nhỏ hơn tổng nợ phải trả, như vậy toàn bộ số tài sản hiện có của DN không đủ để thanh toán các khoản nợ và trị số này càng nhỏ, DN càng mất khả năng thanh toán, gặp khó khăn về tài chính dễ dẫn đến nguy cơ phá sản. Nếu trị số của chỉ tiêu này bằng 1 thì chứng tỏ vốn chủ sở hữu bằng không, như vậy toàn bộ tài sản được hình thành bằng nguồn nợ phải trả, DN sẽ gặp khó khăn trong tình hình thanh toán nợ. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao thì DN cũng cần phải xem xét lại vì khi đó việc sử dụng đòn bẩy tài chính của DN sẽ kém hiệu quả. Thông thường hệ số này bằng 2 thì được đa số các chủ nợ chấp nhận.

- Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu: Đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư TS của DN bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này nếu càng lớn hơn 1, chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính của DN càng giảm dần. Hệ số này càng gần 1, mức độ độc lập về mặt tài chính của DN càng tăng vì hầu hết tài sản của DN được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \quad (2.6)$$

Như vậy, để giảm "Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu", các nhà quản lý phải tìm mọi biện pháp để giảm tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu. Có như vậy mới tăng cường được tính tự chủ về tài chính.

Để thuận tiện cho việc đánh giá mối quan hệ giữa TS và NV, qua đó thấy rõ được chính sách huy động và sử dụng vốn, khi phân tích, có thể lập bảng sau:

Bảng 2.1: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm				Cuối năm N so với cuối năm...					
	(N-3)	(N-2)	(N-1)	N	(N - 3)		(N - 2)		(N - 1)	
					±	%	±	%	±	%
A	B	C	D	E	F	G	H	I	K	L
1. Hệ số nợ trên tài sản										
2. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát										
3. Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu										

Qua bảng phân tích trên, các nhà quản lý sẽ thấy được những đặc trưng trong chính sách huy động và sử dụng vốn của DN, xác định được tính hợp lý và an toàn của việc huy động vốn.

2.3.2. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh (KQKD)

Báo cáo KQKD là một trong những báo cáo tài chính tổng hợp khái quát tình hình doanh thu, chi phí và KQKD của DN sau một kỳ kế toán. Thông qua phân tích báo cáo KQKD biết được doanh thu của hoạt động nào cơ bản giữ vị trí quan trọng trong DN, từ đó các nhà quản trị có thể mở rộng thị trường, phát triển doanh thu của những hoạt động đó. Mặt khác đánh giá được vai trò, sự đóng góp của mỗi hoạt động trong DN. Hơn nữa, phân tích BCTC giúp các nhà quản trị đánh giá được trình độ kiểm soát chi phí của các hoạt động, hiệu quả kinh doanh đó là cơ sở quan trọng đưa ra các quyết định đầu tư.

Nội dung phân tích báo cáo kết quả kinh doanh:

Thứ nhất: Xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo KQKD giữa các kỳ với nhau (so sánh cả về số tuyệt đối và tương đối trên từng chỉ tiêu). Từ đó

xác định các nhân tố ảnh hưởng tới mức tăng, giảm lợi nhuận sau thuế của DN. Sau đó, tổng hợp các nhân tố, thấy được nhân tố nào ảnh hưởng với mức cao nhất.

- Các nhân tố làm cho lợi nhuận sau thuế tăng:

- Các khoản doanh thu tăng sẽ làm cho lợi nhuận sau thuế tăng như: Doanh thu bán hàng, doanh thu tài chính, doanh thu khác.

- Các khoản chi phí giảm làm cho lợi nhuận sau thuế tăng như: giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác, chi phí thuế thu nhập DN

- Các nhân tố làm cho lợi nhuận sau thuế giảm:

- Các khoản doanh thu giảm sẽ làm cho lợi nhuận sau thuế giảm như: Doanh thu bán hàng, doanh thu tài chính, doanh thu khác.

- Các khoản chi phí tăng làm cho lợi nhuận sau thuế giảm như: giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí khác, chi phí thuế thu nhập DN

Thứ hai: So sánh mối quan hệ giữa tốc độ tăng, giảm của các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo để thấy được bản chất tăng, giảm của các chỉ tiêu đã ảnh hưởng như thế nào đến lợi nhuận sau thuế của DN.

Nếu tốc độ tăng của doanh thu bán hàng nhanh hơn tốc độ tăng của giá vốn hàng bán: Chứng tỏ trình độ kiểm soát chi phí sản xuất của nhà quản trị tốt đã làm cho giá thành sản phẩm hạ.

Nếu tốc độ tăng của doanh thu thấp hơn tốc độ tăng của chi phí bán hàng: Chi phí có thể chưa phù hợp với các giai đoạn của chu kỳ sản phẩm, hoặc trình độ kiểm soát chi phí kém.

Thứ ba: Phân tích mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp thông qua một số chỉ tiêu:

Nhóm các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí gồm:

$$\text{Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \quad (2.7)$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng DTT doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

$$\text{Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \quad (2.8)$$

Chỉ tiêu này phản ánh để thu được 100 đồng DTT doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng (chi phí bán hàng chiếm bao nhiêu % doanh thu). Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ công tác bán hàng càng có hiệu quả và ngược lại.

Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần:

$$\text{Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \quad (2.9)$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng DTT doanh nghiệp phải chi bao nhiêu chi phí quản lý DN. Tỷ lệ chi phí quản lý DN trên DTT càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý càng cao và ngược lại.

Nhóm các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \quad (2.10)$$

Chỉ tiêu này cho biết 100 đồng DTT sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận gộp.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \quad (2.11)$$

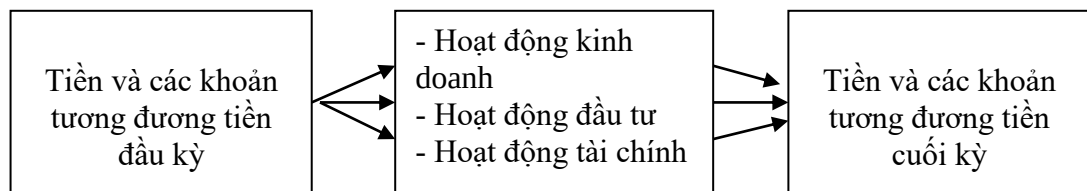
Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nó biểu hiện 100 đồng doanh thu thuần sinh ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \quad (2.12)$$

Chỉ tiêu này cho biết: 100 đồng DTT có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Đây là chỉ tiêu phản ánh HQKD cuối cùng của DN, chỉ tiêu này càng cao càng tốt.

2.3.3. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (LCTT) là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh sau kỳ hoạt động của doanh nghiệp. Báo cáo LCTT được phân chia thành ba hoạt động: Hoạt động kinh doanh (HĐKD), hoạt động đầu tư (HĐĐT), hoạt động tài chính (HĐTC). Quá trình lưu chuyển tiền ở một DN có thể tóm lược qua sơ đồ sau: [15,tr 97]



Sơ đồ 2.2: Quá trình lưu chuyển tiền

Qua phân tích báo cáo LCTT có thể giải quyết những nội dung chính sau:

- ✓ Doanh nghiệp làm thế nào để kiến được tiền, sử dụng tiền cho hiệu quả
- ✓ Uy tín của doanh nghiệp có được đảm bảo thông qua quá trình vay và trả nợ đúng thời hạn đối với các đối tượng cho vay.
- ✓ Quá trình thu hồi và đầu tư tiền của doanh nghiệp có hiệu quả không
- ✓ Những nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tạo ra tiền và khả năng thanh toán tiền của DN, từ đó đưa ra các biện pháp hữu hiệu.

Như vậy, qua phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ sẽ giúp cho các nhà quản lý biết được tiền của DN được tạo ra từ đâu và sử dụng vào mục đích gì. Qua đó dự đoán lượng tiền trong tương lai của DN, biết được năng lực thanh toán hiện tại cũng như biết được sự biến động của từng chỉ tiêu, từng khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Mặt khác, qua việc phân tích này sẽ giúp các đối tượng quan tâm sẽ biết được DN đã tạo ra tiền bằng cách nào, hoạt động nào là hoạt động chủ yếu tạo ra tiền, DN đã sử dụng tiền vào mục đích gì và việc sử dụng đó có đúng và hiệu quả đối với DN.

Khi phân tích cần phải xem xét tình hình biến động của từng mục, từng khoản mục trong từng hoạt động ảnh hưởng đến sự biến động của cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong kỳ. Phân tích cần phải so sánh lưu chuyển thuần của HĐKD với các hoạt động khác để biết được tiền tạo ra từ hoạt động nào là nhiều nhất và ít nhất. Trên cơ sở đó để đưa ra nhận xét và kiến nghị thích hợp nhằm thúc đẩy lượng tiền lưu chuyển trong từng hoạt động cũng như cho cả dòng tiền thuần lưu chuyển trong DN.

Tiến hành so sánh (số tuyệt đối và tương đối) giữa các kỳ, các năm theo từng khoản mục, từng chỉ tiêu trên báo cáo LCTT để thấy sự biến động về khả năng tạo tiền của từng hoạt động. Đây cũng là cơ sở để đánh giá tiếp theo và dự đoán tình hình tài chính và khả năng thanh toán của DN. Khi phân tích, ta có thể tính toán chỉ tiêu mức tạo tiền từ HĐKD để thấy được mức độ tạo tiền của hoạt động này so với tổng tiền tạo ra trong kỳ. [15,tr 98]

$$\text{Mức độ tạo tiền từ hoạt động kinh doanh} = \frac{\text{Lưu chuyển thuần từ HĐKD}}{\text{Lưu chuyển thuần trong kỳ}} \times 100 \quad (2.13)$$

[15,tr 99]

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng tạo tiền từ HĐKD càng tốt và ngược lại.

Ngoài ra các nhà phân tích còn tính toán và so sánh các chỉ tiêu:

$$\text{Tỷ trọng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ HĐKD}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}} \times 100 \quad (2.14)$$

$$\text{Tỷ trọng tạo tiền từ hoạt động đầu tư so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ động kinh doanh} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ HĐ đầu tư}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}} \times 100 \quad (2.15)$$

$$\frac{\text{Tỷ trọng tạo tiền từ hoạt động tài chính so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ động kinh doanh}}{\text{Tỷ trọng tạo tiền từ hoạt động tài chính so với tổng lượng tiền lưu chuyển trong kỳ động kinh doanh}} = \frac{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển từ HĐ tài chính}}{\text{Tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ}} \times 100 \quad (2.16)$$

Qua việc phân tích các chỉ tiêu trên sẽ cho biết khả năng tạo ra tiền từ mỗi hoạt động đóng góp bao nhiêu phần trăm vào tổng số tiền thuần lưu chuyển trong kỳ của DN. Ngoài ra qua việc phân tích các chỉ tiêu đó giúp cho các nhà quản trị biết tiền được tạo ra từ hoạt động nào là chủ yếu trong ba hoạt động đó của DN.

Ngoài ra phân tích BCTC còn tiếp cận theo nhóm nội dung kinh tế (phân tích theo chiều ngang) để toát lên những thông tin quan trọng phục vụ cho các đối tượng có nhu cầu. Gồm: Phân tích tổng quan tình hình tài chính, phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, phân tích hiệu quả kinh doanh (HQKD), phân tích rủi ro KD.

2.4. Tổ chức phân tích báo cáo tài chính

Công tác phân tích BCTC trong DN có ý nghĩa hết sức quan trọng, thông qua phân tích BCTC nhà quản trị có thể đánh giá được tình hình tài chính, tiềm năng, hiệu quả hoạt động của DN. Để phân tích BCTC trong DN thực sự phát huy tác dụng trong quá trình ra quyết định, chất lượng cho những người sử dụng thông tin tài chính của DN, phân tích BCTC phải được tổ chức một cách khoa học, phù hợp với đặc điểm kinh doanh và cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán trong DN. Phân tích BCTC thường gồm các bước cơ bản sau:

2.4.1. Lập kế hoạch phân tích

Đây là giai đoạn rất quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng, thời gian và kết quả của công tác phân tích. Do đó, giai đoạn này nếu được tiến hành tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các giai đoạn sau.

Trong giai đoạn này doanh nghiệp cần xác định mục tiêu phân tích của DN (như khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lời, rủi ro tài

chính...), Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích, phạm vi phân tích, thời gian phân tích cũng như các thông tin cần thu thập.

2.4.2. Tiến hành phân tích [15,tr48]

Đây là giai đoạn tiến hành thực hiện các công việc đã được đề ra trong giai đoạn lập kế hoạch phân tích. Để tiến hành phân tích tài chính, các nhà phân tích phải tập hợp đầy đủ các thông tin liên quan đến tình hình tài chính của DN và sử dụng rất nhiều tài liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là các BCTC và báo cáo quản trị của DN. Các nhà phân tích phải tiến hành kiểm tra độ tin cậy của các thông tin thu thập được về tính hợp pháp của tài liệu, tính chính xác của nội dung và các con số trên tài liệu.

Sau khi đánh giá và kiểm tra độ tin cậy của các thông tin, tài liệu thu thập được, các nhà phân tích tiến hành xây dựng, tính toán các chỉ tiêu phân tích, xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phân tích và đánh giá, dự báo các chỉ tiêu phân tích theo các phương pháp phân tích phù hợp, có thể được trình bày dưới dạng biểu mẫu, biểu đồ, hay đồ thị... để đạt được các thông tin theo mục tiêu đề ra.

2.4.3. Kết thúc phân tích

Đây là giai đoạn cuối cùng của công tác phân tích BCTC. Kết quả của phân tích BCTC là báo cáo kết quả phân tích. Báo cáo phân tích thể hiện được những đánh giá được rút ra từ quá trình phân tích. Trong nội dung báo cáo phân tích cần phải nêu rõ cả thực trạng và tiềm năng khai thác từ đó đưa ra các kiến nghị, đề xuất rút ra từ quá trình phân tích.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NINH BÌNH

3.1 Tổng quan về Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

3.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Thực hiện nghị quyết của việc chia tách tỉnh Hà Nam Ninh (cũ) thành 2 tỉnh: Ninh Bình và Hà Nam. Công ty cổ phần dược phẩm Ninh Bình từ xí nghiệp liên hợp dược Hà Nam Ninh và được thành lập theo quyết định số 205/QĐ – UB của UBND (Ủy ban nhân dân) tỉnh Ninh Bình ngày 9/7/1992. Từ năm 1992 đến tháng 4/1997 xí nghiệp liên hợp dược Ninh Bình chính thức có quyết định của UBND tỉnh đổi tên thành Công ty Dược Ninh Bình.

Thực hiện nghị quyết 308/QĐ – UB ngày 6/4/1993 của UBND tỉnh Ninh Bình “V/v chuyển giao, sát nhập các hiệu thuốc các huyện thị về xí nghiệp Dược Ninh Bình quản lý”. Các cơ sở sát nhập đều làm ăn thua lỗ, nợ ngân hàng không có khả năng thanh toán với số tiền lên tới 191.338.524 đồng và đều chuyển sang nợ quá hạn, cơ sở vật chất xuống cấp nghiêm trọng, mức thu nhập của lao động thấp chỉ có 50000 – 60000đ/tháng hoặc tạm nghỉ không có việc làm. Nhờ sự lãnh đạo sáng suốt của ban giám đốc Công ty và sự nỗ lực của công nhân, từ năm 1992 Công ty mới chính thức sản xuất được một số mặt hàng như: Bô phế chỉ khái lộ, Viên giun quả núi, Cốm canxi và một số cao lỏng khác: Cao ích mẫu, Cao tiêu độc ... Nhưng đến năm 1997 với đội ngũ chuyên khoa vững vàng, công nhân có tay nghề cao, Công ty đã cho ra hàng loạt sản phẩm mới như: Vitamin B1, Vitamin B6. Đặc biệt là nhóm kháng sinh Cloroxit cùng một số thuốc đông nam dược hoàn tán...với chất lượng tốt, mẫu mã đa dạng, phong phú. Toàn bộ những loại hàng này đều được Bộ y tế kiểm tra chất lượng cấp giấy phép kinh doanh và được phép lưu hành các mặt hàng trên phạm vi toàn quốc.

Ngày 5/1/2004 thực hiện Quyết định của UBND tỉnh Ninh Bình, Công ty Dược Ninh Bình chính thức chuyển đổi và đi vào hoạt động theo mô hình của Công

ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình. Với số vốn điều lệ là 3.531 triệu đồng. Trong đó vốn nhà nước chiếm 15,7% và với tổng số cán bộ công nhân viên lao động là 325 người.

- Tên gọi : Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

- Trụ sở chính : Số 12 Lê Đại Hành – Phố Trần Kiên – Phường Thanh Bình – TP Ninh Bình – Ninh Bình.

- Điện thoại : 0303 871 242

Công ty đã bầu ra HĐQT (Hội Đồng Quản Trị) gồm 5 người trong đó có 1 chủ tịch Hội Đồng Quản Trị kiêm GĐĐH (giám đốc điều hành), 2 PGĐ (phó giám đốc): một phụ trách lưu thông và một phụ trách sản xuất, 1 kế toán trưởng và 1 thành viên khác. Ban kiểm soát gồm 3 người: 1 trưởng ban và 2 kiểm soát viên.

Từ khi chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần, mọi hoạt động của Công ty hoạt động dưới sự chỉ đạo của ban giám đốc, hội đồng quản trị và theo điều lệ của Công ty quy định. Ban kiểm soát thường xuyên kiểm tra giám sát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy kết quả doanh thu và lợi nhuận không ngừng tăng trưởng đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động. Công ty thực hiện trả cổ tức đều đặn cho người lao động theo tỉ lệ quy định, và các quỹ được trích lập theo quy định.

3.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình là một đơn vị sản xuất thuốc tân dược, sản phẩm của Công ty được sản xuất trên dây chuyền khép kín hiện đại, tạo ra sản phẩm cuối cùng với mẫu mã đẹp, chất lượng tốt, sản phẩm chiếm lĩnh được thị trường trong tỉnh và một số tỉnh lân cận khác. Vì sản phẩm mà Công ty sản xuất ra là một mặt hàng đặc biệt - thuốc tân dược, liên quan đến sức khỏe con người, tính xã hội hóa cao khác hẳn với những ngành khác, sản phẩm trong ngành dược phẩm sản xuất ra không phân biệt thứ hạng, phẩm cấp. Do vậy để đáp ứng nhiệm vụ, chức năng và tính chất đặc biệt của sản phẩm công ty có hai phân xưởng sản xuất là PXTN (phân xưởng thuốc nước), PXTV (phân xưởng thuốc viên) được tổ chức

khoa học, hợp lý đáp ứng yêu cầu của việc sản xuất. Trong quá trình sản xuất từng khâu, từng giai đoạn đều được KS (kiểm soát) chặt chẽ.

Đặc điểm tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình có 2 phân xưởng sản xuất: Phân xưởng sản xuất thuốc viên và phân xưởng sản xuất thuốc nước.

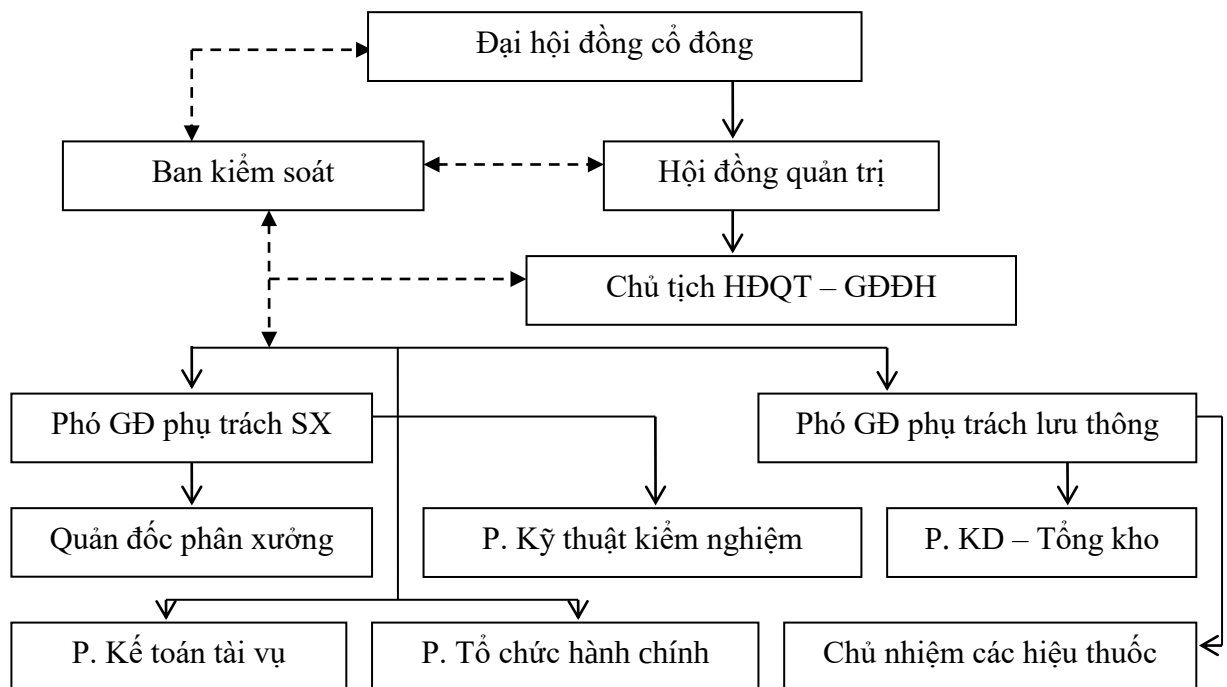
- Phân xưởng sản xuất thuốc nước: chuyên sản xuất các loại thuốc nước như: các loại cao lỏng, Xirobổ phế....

- Phân xưởng sản xuất thuốc viên : chuyên sản xuất các loại thuốc viên như: Vitamin B6, Vitamin B1, Bạc hà,...

3.1.3 Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Cơ cấu tổ chức của Công ty được thể hiện qua sơ đồ 3.4

Từ khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần bộ máy tổ chức của Công ty được tổ chức dưới hình thức Công ty cổ phần theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào chức năng hoạt động của Công ty, bộ máy quản lý của Công ty được quản lý theo cơ cấu trực tuyến chức năng, nghĩa là các phòng ban trong Công ty có mối liên hệ chặt chẽ với nhau cùng chịu sự quản lý của Hội đồng quản trị.



Sơ đồ 3.1: Sơ đồ cơ cấu bộ máy tổ chức quản lý Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Trong đó :

Đại hội đồng cổ đông: Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hội đồng quản trị: Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm trước các cổ đông của Công ty, là cơ quan quản lý Công ty có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ban kiểm soát: Do đại hội đồng cổ đông bầu, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty

Ban kiểm soát gồm 3 thành viên độc lập với tư cách là đại diện cổ đông và được sự hỗ trợ của ban điều hành và Hội đồng quản trị, tiếp tục thực hiện công việc kiểm tra, giám sát và kiến nghị thực hiện những thay đổi cần thiết tại Công ty trong các lĩnh vực trọng yếu và nâng cao chất lượng quản trị DN của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động chủ yếu thông qua những hoạt động chủ yếu như: Kiểm soát hoạt động và rủi ro, tham gia các cuộc họp hội đồng quản trị với tư cách giám sát, cùng tiểu ban kiểm toán làm việc với kiểm toán độc lập về kết quả kiểm toán.

Giám đốc điều hành: Do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm, là người đại diện theo pháp luật của Công ty, chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị, quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty. Hiện tại chủ tịch hội đồng quản trị của Công ty kiêm Giám đốc.

Các phó giám đốc: Phó GD phụ trách lưu thông và phó GD phụ trách sản xuất giúp việc cho GD điều hành, Chịu sự quản lý của Giám đốc điều hành.

Các phòng ban chức năng:

Phòng kế toán tài vụ: có chức năng nhiệm vụ theo dõi thu thập mọi thông tin kinh tế, xử lý chứng từ ban đầu, tập hợp và hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Phòng kế hoạch nghiệp vụ: có nhiệm vụ lập kế hoạch sản xuất, lập kế hoạch lưu thông hàng hóa, cân đối lượng hàng hóa mua bán theo nhu cầu.

Phòng kỹ thuật kiểm nghiệm: có nhiệm vụ kiểm tra giám sát chất lượng từ khâu nguyên vật liệu mua về sản xuất đến khâu sản phẩm hoàn thành nhập kho, theo dõi kiểm soát lô hàng hóa mua về nhập kho để bán, điều chỉnh các định mức kinh tế cho mặt hàng mới đưa vào sản xuất, nghiên cứu mặt hàng mới đưa ra sản xuất và đăng kí với Bộ kiểm nghiệm Y Dược.

Phòng tổ chức hành chính, tổ chức lao động tiền lương: có nhiệm vụ giúp giám đốc quản lí số lượng cán bộ CNV (công nhân viên) trong toàn bộ doanh nghiệp, sắp xếp bố trí công việc sao cho phù hợp với năng lực chuyên môn. Thực hiện chế độ làm việc, các chế độ khác như BHXH, BHYT, KPCĐ cho CNV theo đúng chế độ quy định.

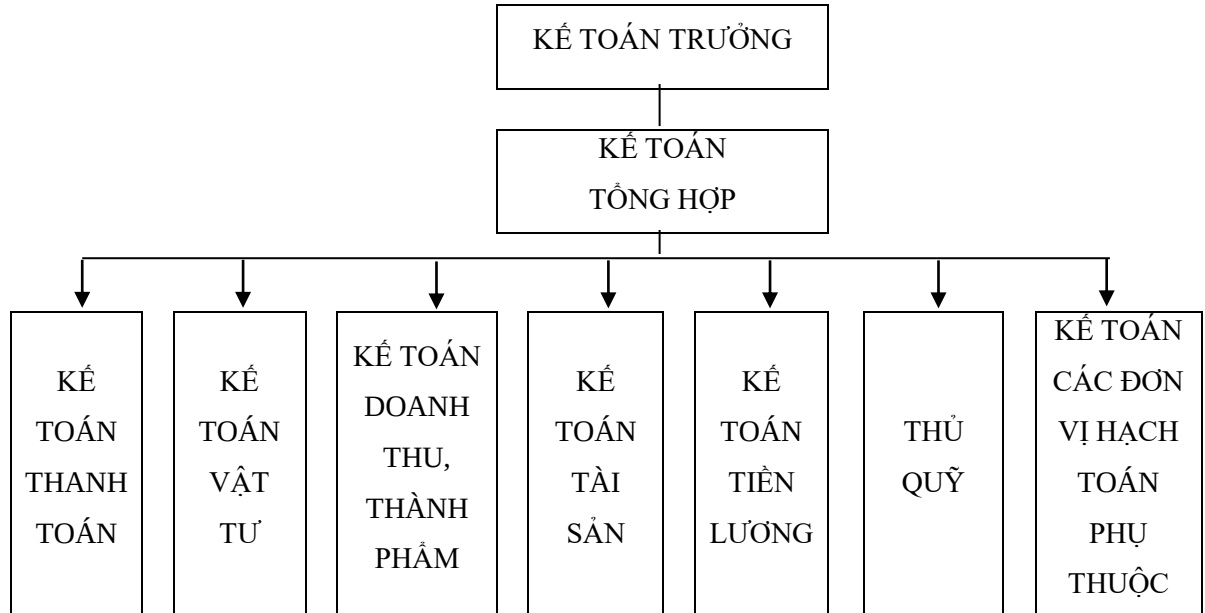
Tổng kho: có nhiệm vụ nhận sản phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho, nhập hàng hóa do khâu cung ứng mua về, xuất bán thành phẩm hàng hóa cho các đối tượng bán buôn, bán lẻ, gửi bán.

Ngoài các phòng ban ra Công ty còn có một mạng lưới bán lẻ trực tiếp dưới các hiệu thuốc huyện thị, các hiệu thuốc có nhiệm vụ lấy thuốc từ tổng kho Công ty về để bán cho nhân dân, các bệnh viện trạm trại, trung tâm y tế xã phường.

Quầy kinh doanh: có nhiệm vụ bán thuốc tân dược đông y nam bắc với giá mặt bằng tại các Công ty dược, các cửa hàng Dược Trung Ương nhằm thu hút khách hàng tập trung mua tại Công ty. Qua đó thực hiện nhiệm vụ chính trị vừa đảm bảo cho khách hàng và người sử dụng không phải phân tán đi các tỉnh khác đi mua hàng.

Các phân xưởng sản xuất: có nhiệm vụ trực tiếp sản xuất ra mặt hàng mà Công ty đã nghiên cứu để sản xuất phục vụ cho khâu bán hàng.

3.1.4 Đặc điểm về tổ chức công tác kế toán, tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh bình



Sơ đồ 3.2: Sơ đồ bộ máy kế toán Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty cổ Dược phẩm Ninh Bình theo mô hình tập trung. Công ty có Ban tài chính kế toán, đứng đầu là giám đốc điều hành, sau đó là kế toán trưởng, kế toán tổng hợp, nhân viên kế toán chia theo các phân hành nhất định.

Giám đốc tài chính: Có trách nhiệm thực hiện và quản lý các công việc chung của Công ty liên quan đến tài chính.

Kế toán trưởng: Phụ trách phòng tài chính kế toán, chịu trách nhiệm điều hành và giám sát toàn bộ hoạt động của bộ máy kế toán của Công ty.

Công ty có 02 kế toán tổng hợp. Các kế toán tổng hợp có nhiệm vụ chỉ đạo các kế toán viên làm chi tiết và thực hiện tổng hợp số liệu theo các nội dung kế toán trưởng phân công. 01 Kế toán tổng hợp có nhiệm vụ phụ trách trực tiếp các kế toán của các chi nhánh, cửa hàng hạch toán phụ thuộc gửi số liệu về đơn vị. 01 Kế toán tổng hợp chịu trách nhiệm điều hành công việc các kế toán phân hành tại văn phòng Công ty.

Các kế toán thành viên thực hiện theo sự chỉ đạo của kế toán tổng hợp, kế toán trưởng gồm: Kế toán thanh toán, kế toán doanh thu và thành phẩm, kế toán tài sản, kế toán tiền lương, thủ quỹ, kế toán các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Chế độ kế toán áp dụng theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC và thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán DN.

Về phương pháp hạch toán: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Về phương pháp tính thuế GTGT: Công ty áp dụng phương pháp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Cách ghi chép, tính toán theo đúng quy định của Luật thuế ban hành.

Về hình thức sổ áp dụng: Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ, có sử dụng phần mềm kế toán.

3.2. Phương pháp phân tích BCTC tại Công ty Dược phẩm Ninh Bình

Để phân tích BCTC các nhà phân tích Công ty chủ yếu sử dụng phương pháp truyền thống đó là phương pháp so sánh. Công tác phân tích thực hiện theo phương pháp này chủ yếu ở dạng đơn giản: So sánh số tương đối và tuyệt đối tại các thời điểm khác nhau (số đầu năm và số cuối năm hoặc giữa các năm với nhau). Thông thường Công ty có những so sánh trị số của cùng một chỉ tiêu ở các thời điểm khác nhau (các năm với nhau hoặc số đầu năm với số cuối năm), so sánh giữa số thực hiện và số kế hoạch. Công ty đã đảm bảo các điều kiện so sánh của các chỉ tiêu và gốc so sánh được. Phương pháp này giúp xác định điểm mạnh, điểm yếu cũng như nhận định xu hướng vận động của Công ty. Tuy nhiên, việc so sánh xu hướng thường dùng số liệu từ ba năm trở lên hầu như không được áp dụng.

3.3. Nội dung phân tích tại Công ty Dược phẩm Ninh Bình

Phân tích báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho các đối tượng quan tâm đến hoạt động của Công ty. Thường xuyên tiến hành phân tích, sẽ

giúp các nhà phân tích đánh giá được thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Từ đó cung cấp những thông tin đáng tin cậy giúp những nhà quản trị có cái nhìn chính xác, toàn diện về các nguồn lực kinh tế của DN và đề ra các quyết định hợp lý để sử dụng các nguồn lực này một cách hiệu quả nhất.

Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình thực hiện phân tích BCTC chủ yếu theo cách phân tích báo cáo tài chính theo chiều dọc tức là đi phân tích theo từng báo cáo cụ thể, chủ yếu chỉ tập trung vào phân tích bảng cân đối kế toán (phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn), phân tích báo cáo kết quả kinh doanh. Ngoài ra Công ty thực hiện phân tích kết hợp thông qua các tỷ suất thông dụng, cơ bản nhất. Sau đây là cụ thể những nội dung phân tích tại Công ty.

3.3.1. Phân tích Bảng cân đối kế toán

3.3.1.1. Phân tích tình hình biến động của tài sản

Căn cứ vào bảng cân đối kế toán, Công ty tiến hành phân tích tình hình biến động tài sản, Công ty chủ yếu sử dụng phương pháp so sánh trong khi phân tích. Công ty tính ra và so sánh tình hình biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận TS chiếm trong tổng số TS. Những thông tin được tính toán sẽ là căn cứ quan trọng để Ban lãnh đạo Công ty nắm được chính xác tình hình phân bổ tài sản, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản mà còn giúp cho họ đánh giá được khái quát tình hình phân bổ vốn của Công ty, để từ đó có các quyết định điều chỉnh chính sách huy động và sử dụng vốn, đảm bảo cho Công ty có một cấu trúc tài chính lành mạnh và hiệu quả. Phân tích tình hình biến động TS của Công ty được cụ thể ở bảng 3.1

Để biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản, Công ty kết hợp cả so sánh sự biến động giữa kỳ phân tích với kỳ gốc (cả về số tuyệt đối và số tương đối) trên tổng số tài sản cũng như theo từng loại tài sản. Qua bảng phân tích thể hiện như sau:

Quy mô về tổng TS của Công ty năm 2011 là 70.044.827.574 đồng, năm 2012 là 84.182.833.072 đồng. Như vậy tổng TS của Công ty năm 2012 tăng so với năm 2011 là 14.138.005.498 đồng, tức là tăng 20,18%, chủ yếu do tăng mạnh TS dài hạn cụ thể như sau:

Tài sản ngắn hạn: Thời điểm năm 2011 tài sản ngắn hạn có giá trị là 64.664.869.479 đồng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản là 92,319%, năm 2012 tài sản ngắn hạn giảm mạnh còn 23.119.184.794 đồng, chiếm tỷ trọng 27,463% . Như vậy, so với năm 2011 thì đến năm 2012 tài sản ngắn hạn đã giảm mạnh là 41.545.684.685 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 179,7%. Sự giảm mạnh được thể hiện qua các nguyên nhân sau:

➤ *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2012 tăng so với năm 2011 một số lượng tương đối lớn: Cụ thể là từ 1.246.065.272 đồng của năm 2010 lên 4.220.730.543 đồng vào năm 2012, tức tăng 2.974.665.271 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng lên là 238,72%. Chỉ tiêu này tăng đột biến do Công ty tăng mạnh khoản “*tiền gửi có kỳ hạn từ ba tháng trở xuống*”. Khoản tiền gửi có kỳ hạn này tăng lên một phần Công ty đã giảm khoản “*tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống*” của năm 2011 để chuyển sang “*tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng trở xuống*” vào năm 2012. Hơn nữa tỷ trọng tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty so với tổng tài sản của các năm 2010 và 2011 tương ứng là: 1,8% và 5%. Điều này cho thấy Công ty có khả năng thanh toán rất cao, đặc biệt là thanh toán tức thời ở năm 2012 thể hiện sự tự chủ HĐKD. Công ty tăng mạnh chỉ tiêu này để thanh toán các khoản mua sắm vật tư, tài sản... phục vụ mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

➤ *Các khoản phải thu ngắn hạn*

Trong số các khoản phải thu, thì khoản phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng tương rất cao trong tổng các khoản phải thu và trong Tổng tài sản của Công ty. Năm 2011 khoản phải thu khách hàng: 6.095.746.584 đồng chiếm 98,3% tổng các khoản phải thu và 8,85% tổng tài sản. Năm 2012 khoản phải thu khách hàng là:

5.027.678.645 đồng, chiếm 87,5% tổng các khoản phải thu và 6,82% tổng tài sản. Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2012 giảm so với năm 2011 là: 458.768.139 đồng (tương ứng giảm 7,4%). Các khoản phải thu của Công ty giảm, chủ yếu là do Công ty đã thực hiện tốt việc đôn đốc và thu hồi công nợ có hiệu quả. Tuy nhiên, tỷ lệ phải thu khách hàng so với tổng tài sản vẫn còn khá cao. Nguyên nhân không phải

Bảng 3.1: Bảng phân tích tình hình biến động quy mô tài sản

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm				Chênh lệch năm 2012 so với năm 2011	
	Năm 2012		Năm 2011			
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối	Tương đối
A. Tài sản ngắn hạn	23.119.184.794	27,463	64.664.869.479	92,319	(41.545.684.685)	(179,7)
I. Tiền và tương đương tiền	4.220.730.543	5,013	1.246.065.272	1,779	2.974.665.271	238,72
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Phải thu ngắn hạn	5.743.399.084	6,823	6.202.086.223	8,854	(458.687.139)	(7,4)
IV. Hàng tồn kho	5.457.432.878	6,483	6.639.513.398	9,479	(1.182.080.520)	(17,8)
V. Tài sản ngắn hạn khác	7.697.622.289	9,144	50.577.204.586	72,207	(42.879.582.297)	(84,78)
B. Tài sản dài hạn	61.063.648.278	72,537	5.379.958.095	7,681	55.683.690.183	1.035,02
I. Phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định	61.023.087.603	72,489	5.312.847.420	7,585	55.710.240.183	1.048,6
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác	40.560.675	0,048	67.110.675	0,096	(26.550.000)	(39,56)
Tổng cộng tài sản	84.182.833.072	100	70.044.827.574	100	14.138.005.498	20,18

(Nguồn: Báo cáo phân tích tài chính Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình năm 2012)

do Công ty yếu kém trong việc quản lý công nợ chủ yếu do phương thức tiêu thụ của Công ty. Công ty áp dụng cả phương thức tiêu thụ bao gồm cả phương thức bán buôn và bán lẻ. Song song với phương thức bán lẻ, Công ty thực hiện phương thức bán buôn chiếm doanh số tương đối lớn thông qua các công ty, đại lý, cửa hàng trong và ngoài tỉnh. Chính vì đặc thù của phương thức bán buôn thanh toán chậm nên tỷ lệ các khoản phải thu chiếm một tỷ trọng tương đối lớn. Do vậy, để thu hồi vốn kịp thời, tránh bị chiếm dụng vốn, Công ty cần xây dựng và vận dụng chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý, linh hoạt hơn nữa.

➤ *Hàng tồn kho*

Do đặc thù kinh doanh của Công ty là sản xuất thuốc tân dược, là ngành sản xuất và phân phối mặt hàng đặc biệt liên quan đến sức khỏe của con người. Chính vì vậy mà hàng tồn kho của DN phải cân đối tình hình sản xuất và tiêu thụ, nên tỷ trọng hàng tồn kho chiếm tỷ trọng phù hợp với đặc tính của sản phẩm của doanh nghiệp. Năm 2011 hàng tồn kho là 6.639.513.398 chiếm 9,5%, năm 2012 hàng tồn kho là 5.457.432.87 đồng chiếm 6,5%. Như vậy hàng tồn kho năm 2012 giảm so với năm 2011 là: 1.182.080.520 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm là 17,8%). Số lượng hàng tồn kho năm 2012 giảm so với năm 2011 do doanh nghiệp đã đẩy nhanh tốc độ tiêu thụ để tăng doanh thu, tiết kiệm chi phí kho cho doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác năm 2012 cũng giảm mạnh so với năm 2011 là 42.879.582.297 đồng (tương ứng giảm 84,78%). Tỷ trọng tài sản ngắn hạn so với tổng tài sản của Công ty trong năm 2011 tương đối cao chiếm 72,2%. Tuy nhiên trong năm 2012 tỷ trọng tài sản ngắn hạn chỉ chiếm 9,1% trong tổng tài sản. Nguyên nhân là do trong năm 2011 Công ty mua vật tư để xây dựng trụ sở mới. Và đây cũng chính là nguyên nhân làm cho tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2012 giảm mạnh so với 2011.

Tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn năm 2012 tăng mạnh so với năm 2011 là 55.683.690.183 đồng (tương ứng tăng là 1.035,02 %), và tỷ trọng tài sản dài hạn

năm 2012 cũng tăng so với năm 2011 là từ 7,7% của năm 2011 tăng lên đến 72,54% của năm 2012, do tỷ trọng của tài sản ngắn hạn năm 2012 giảm so với năm 2011. Nguyên nhân tài sản dài hạn năm 2012 tăng chủ yếu do Công ty tăng tài sản cố định, mở rộng nhà máy và di dời trụ sở Công ty.

➤ *Tài sản cố định*

Tài sản cố định của Công ty năm 2012 tăng 55.710.240.183 đồng (tương ứng tăng 1.048,6%) so với năm 2011. Do Công ty đang đầu tư mở rộng nhà máy sản xuất và xây dựng trụ sở văn phòng mới. Tài sản cố định (TSCĐ) gồm TSCĐ hữu hình (chủ yếu là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị), tài sản cố định vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang đều tăng so với năm 2011.

Như vậy, có thể nói đối với Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình là một đơn vị sản xuất thuốc tân dược liên quan đến sức khỏe con người, trong thời kỳ đang phát triển mở rộng đầu tư và sản xuất như hiện nay thì tỷ lệ cơ cấu tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn so với tổng tài sản của Công ty trong năm 2012 tương ứng lần lượt là 27,46% và 72,54% là tương đối hợp lý.

3.3.1.2. Phân tích tình hình biến động của nguồn vốn

Việc phân tích tình hình biến động nguồn vốn của Công ty cũng được tiến hành tương tự như phân tích tình hình biến động của tài sản và chủ yếu cũng bằng phương pháp so sánh: So sánh tình hình biến động của kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn. Qua đó, giúp các nhà quản trị của Công ty nắm được cơ cấu vốn huy động, biết được trách nhiệm của DN đối với các đối tượng cho vay, các nhà cung cấp, người lao động, ngân sách ... về số tài sản bằng nguồn vốn của họ.

Ngoài ra, Công ty kết hợp phân tích ngang: So sánh biến động giữa kỳ phân tích và kỳ gốc trên tổng số NV và từng chỉ tiêu NV trên bảng cân đối kế toán các kỳ. Cụ thể Công ty lập bảng phân tích sự biến động nguồn vốn (Bảng 3.2).

Từ kết quả bảng 3.2 các nhà phân tích nhận định: Tổng nguồn vốn của Công ty năm 2012 tăng so với năm 2011 số tuyệt đối là: 14.138.005.498 đồng tương ứng 20,18%. Trong đó:

Nợ phải trả: Nợ phải trả năm 2012 tăng so với năm 2011 là 14.138.805.192 đồng, tương ứng là 144,77%, và tỷ trọng của nó trong tổng nguồn vốn cũng tăng từ 13,94% năm 2011 lên 28,4% năm 2012. Tuy tăng nhưng so với tổng nguồn vốn thì tỷ trọng này vẫn ở mức phù hợp. Công ty đã tận dụng được nguồn vốn vay và Cụ thể:

➤ *Nợ ngắn hạn*

Nợ ngắn hạn năm 2012 tăng so với năm 2011 là: 1.138.805.192 đồng, tương ứng 11,75%. Tỷ trọng nợ ngắn hạn so với tổng nguồn vốn giảm từ 13,94% xuống còn 12,87%. Tỷ trọng này tương đối thấp, điều đó chứng tỏ Công ty tự chủ về mặt tài chính, không bị phụ thuộc vào các khoản nợ ngắn hạn.

Khoản nợ ngắn hạn của Công ty tăng chủ yếu do phải trả người bán tăng mạnh. Phải trả người bán năm 2011 là 3.639.366.769 đồng (chiếm 37,55% trong tổng nợ ngắn hạn) và 4.041.512.208 đồng trong năm 2012 (chiếm 37,32% trong tổng nợ ngắn hạn), đã tăng lên số tuyệt đối là 402.145.439 đồng (tương ứng 11,05%). Nợ phải trả tăng lên do Công ty mở rộng sản xuất, mua sắm vật tư, tài sản và chi phí cho sản xuất.

Tuy nhiên, trong bộ phận các chỉ tiêu nợ ngắn hạn có chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” giảm đáng kể: Chỉ tiêu này tại ngày 31/12/2011 là: 167.983.227 đồng, đến thời điểm 31/12/2012 số dư bằng 38.985.418 đồng. Như vậy, Công ty đã thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước, chấp hành tốt chính sách, quy định của Nhà nước.

➤ *Nợ dài hạn*

Nợ dài hạn của Công ty năm 2011 chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn vốn là 0,007%. Tuy nhiên năm 2012 chỉ tiêu này tăng một cách đột biến so với năm 2011 là 13.000.000.000 đồng, tương ứng tăng 17.368,79%, và chiếm tỷ trọng 15,52% trong tổng nguồn vốn. Nợ dài hạn năm 2012 tăng mạnh là do vay và nợ dài hạn tăng. Điều này cho thấy Công ty đã đầu tư tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn bằng nguồn nợ dài hạn để mở rộng sản xuất kinh doanh.

Bảng 3.2: Bảng phân tích sự biến động quy mô nguồn vốn

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm				Chênh lệch năm 2012 so với năm 2011	
	Năm 2012		Năm 2011			
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Tuyệt đối	Tương đối
A. Nợ phải trả	23.905.219.382	28,397	9.766.414.190	13,943	14.138.805.192	144,77
I. Nợ ngắn hạn	10.830.372.505	12,865	9.691.567.313	13,936	1.138.805.187	11,75
II. Nợ dài hạn	13.074.846.877	15,532	74.846.877	0,007	13.000.000.000	17.368,79
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	60.277.613.690	71,603	60.278.413.384	86,057	-799.694	-0,013
I.Vốn chủ sở hữu	60.277.613.690	71,603	60.278.413.384		-799.690	-0,013
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00
Tổng cộng nguồn vốn	84.182.833.072	100	70.044.827.574	100	14.138.005.498	20,18

(Nguồn: Báo cáo phân tích tài chính Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình năm 2012)

Nguồn vốn chủ sở hữu: Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của Công ty. Năm 2012 chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng là 71,6% giảm so với năm 2011 (năm 2011 chiếm tỷ trọng là 86,1%). Đồng thời, nguồn vốn chủ sở hữu năm 2012 giảm ít so với năm 2011 về số tuyệt đối là: 799.694 đồng, tương ứng giảm là 0,013%. Sự giảm rất nhỏ này là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2012 đã giảm so với năm 2011. Điều này chứng tỏ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2012 chưa được chú trọng. Tuy nhiên Nguồn vốn chủ sở hữu vẫn chiếm tỷ trọng lớn, điều này chứng tỏ mức độ đảm bảo và tính chủ động trong kinh doanh của Công ty rất cao. Như vậy, nguồn vốn chủ sở hữu là nguồn tài trợ chính cho hoạt động của Công ty.

3.3.2. Thực trạng phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh chủ yếu bằng phương pháp so sánh: Tính toán các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh và so sánh số tuyệt đối và tương đối giữa kỳ phân tích với các kỳ trước đó. Từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng đến mức tăng, giảm lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Ngoài ra khi phân tích Công ty sử dụng một số các tỷ suất phản ánh mức độ chi phí và tỷ suất phản ánh kết quả kinh doanh để phân tích, đánh giá và giải thích nguyên nhân. (Bảng 3.3: Bảng phân tích biến động các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình và Bảng 3.4: Bảng phân tích một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh).

Qua Bảng 3.3 các nhà phân tích đưa ra nhận định, chỉ tiêu tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm từ 78.607.259 đồng năm 2011 xuống còn 43.509.902 đồng năm 2012, tương ứng với số tuyệt đối giảm là: 35.097.357 đồng và tốc độ giảm tương đối cao là 44,65%. Sự giảm sút đó là do ảnh hưởng của các nhân tố sau:

Nhân tố làm cho lợi nhuận sau thuế tăng:

Giá vốn hàng bán năm 2012 đã giảm so với 2011 làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên 2.695.855.210 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 7,76%

Doanh thu hoạt động tài chính tăng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 14.500.914 đồng tương ứng với tốc độ tăng 18,5%

Chi phí hoạt động tài chính giảm làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 168.949.988 đồng với tốc độ tăng 24,6%

Chi phí bán hàng năm 2012 đã giảm so với 2011 làm cho lợi nhuận sau thuế tăng 230.783.320 đồng, với tốc độ tăng 5,28%.

Các nhân tố làm cho lợi nhuận sau thuế giảm:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2012 đã giảm so với 2011 làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 2.996.291.770 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 7,38%.

Chi phí quản lý DN tăng làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 158.247.559 đồng, với tốc độ giảm 17,96%.

Lợi nhuận khác giảm làm cho lợi nhuận sau thuế giảm 20.665.201 đồng, với tốc độ giảm 43,33%

Như vậy 2 nhân tố ảnh hưởng lớn nhất tới LNST là doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán. Tuy nhiên, tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế 44,65% cao hơn nhiều so với tốc độ giảm của DTT 7,38%, điều đó chứng tỏ các khoản chi phí của Công ty tăng, đặc biệt là khoản chi phí khác tăng mạnh 1.148,19% và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 17,96%. Trong khi đó tốc độ giảm của DTT (7,38%) và tốc độ giảm của giá vốn hàng bán (7,86%) cao hơn của DTT, như vậy chi phí sản xuất tương đối phù hợp với DT. Như vậy Công ty cần phải xem xét các khoản chi phí khác tăng không hợp lý đã làm cho lợi nhuận của đơn vị giảm.

Phân tích sâu hơn thực trạng trên có nguyên nhân của từ khó khăn chung của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam năm 2011,2012. Là một doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành kinh tế, với sản phẩm cung cấp cho số đông người tiêu dùng, Công ty được phẩm Ninh Bình không tránh khỏi những khó khăn chung như lạm phát và sức mua thực tế của người tiêu dùng bị ảnh hưởng. Cùng với đó trong năm 2012 Công ty tập trung vào xây dựng cơ sở mới để di dời do đó phần nào cũng đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bảng 3.3: Bảng phân tích biến động các chỉ tiêu trên BCKQKD Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	2012	2011	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37.336.127.589	40.365.809.296	- 3.029.681.710	-7,51
2. Các khoản giảm trừ	03	115.327.130	178.717.075	-63.389.945	-35,47
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	37.220.800.459	40.187.092.221	-2.966.291.770	-7,38
4. Giá vốn hàng bán	11	31.583.962.761	34.279.817.979	-2.695.855.210	-7,86
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.636.837.698	5.907.274.242	-270.436.544	-4,58
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	92.885.329	78.384.415	14.500.914	18,5
7. Chi phí tài chính	22	517.920.896	686.870.884	-168.949.988	-24,6
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>517.600.196</i>	<i>683.218.778</i>	<i>-165.618.582</i>	<i>-24,24</i>
8. Chi phí bán hàng	24	4.139.959.207	4.370.742.527	-230.783.320	-5,28
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.039.407.464	881.159.905	158.247.559	17,96
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	32.435.460	46.885.341	-14.449.881	-30,82
11. Thu nhập khác	31	31.394.626	48.046.684	-16.652.058	-34,66
12. Chi phí khác	32	4.362.663	349.520	4.013.143	1.148,19
13. Lợi nhuận khác	40	27.031.963	47.697.164	-20.665.201	-43,33
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	59.467.423	95.281.545	-35.814.122	-37,59
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.957.521	16.674.286	-716.765	-4,3
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	43.509.902	78.607.259	-35.097.357	-44,65
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

(Nguồn: Báo cáo phân tích tài chính Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình năm 2012)

Bảng 3.4: Bảng phân tích các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2012	Năm 2011
1	Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần	$\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$	84,86	85,3
2	Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần	$\frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$	11,12	10,86
3	Tỷ lệ chi phí QL doanh nghiệp trên DT thuần	$\frac{\text{Chi phí QL doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$	2,79	2,19
4	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	$\frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$	15,14	14,7
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$	0,16	0,24
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$	0,12	0,2

(Nguồn: Báo cáo phân tích tài chính Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình năm 2012)

Tốc tăng trưởng của doanh thu năm 2012 thấp hơn năm 2011 và cả về giá trị tuyệt đối, năm 2012 doanh thu cũng giảm so với năm 2011 là 3.029.681.710 đồng, từ 40.365.809.296 đồng năm 2011 xuống 37.336.127.589 đồng năm 2012. Tuy nhiên năm 2011 doanh thu tăng 204.503.290 đồng của doanh thu so với năm 2010.

Tỷ lệ giá vốn hàng bán/ doanh thu thuần của năm 2011 là 85,3% giảm xuống còn 84,86% của năm 2012. Nguyên nhân, do trong năm 2012 giá nguyên liệu đầu vào giảm xuống đã làm cho giá vốn đơn vị sản phẩm giảm như đã phân tích ở trên tốc độ giảm của giá vốn hàng bán đã giảm (7,86%) nhiều hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần (7,38%). Đồng thời để góp phần giảm giá vốn đơn vị, Công ty đã thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí sản xuất thể hiện, tỷ trọng các khoản chi phí (chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền) trong tổng chi phí sản xuất năm 2012 5,21% giảm so với mức 9,04% năm 2011.

Do mức giảm của giá vốn hàng bán giảm nhiều hơn của DT như phân tích ở trên dẫn đến tỷ lệ lợi nhuận gộp/DTT đã tăng từ 14,7% của năm 2011 lên 15,14% của năm 2012.

Về chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN: Trong đó có chi phí bán hàng giảm về giá trị tuyệt đối như trên đã trình bày (chi phí bán hàng giảm: 230.783.320 đồng) còn chi phí quản lý DN lại tăng: 158.247.559 đồng). Tuy nhiên, tỷ lệ chi phí bán hàng/DTT tăng từ 10,86% năm 2011 lên 11,12% và tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp/DTT tăng từ 2,19% năm 2011 lên 2,79% năm 2012. Như vậy, Công ty đã chưa thực sự tiết kiệm chi phí đã làm lợi nhuận năm 2012 giảm.

Năm 2012, lợi nhuận khác 27.031.963 đồng, và năm 2011 là 48.046.684 đồng. Vậy, năm 2012 giảm so với năm 2011 là 16.652.058 đồng.

Nguyên nhân do năm 2011 có lợi nhuận từ việc xử lý sản phẩm hàng hóa thừa trong kiểm kê.

Năm 2012, một số khoản ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hết thời hạn ưu đãi làm cho LNST bị giảm đi do phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn.

Từ các nguyên nhân trên làm LNST giảm 44,65% và tỷ suất LNST/trên DTT giảm xuống từ 0,2% của năm 2011 chỉ còn 0,12% của năm 2012. Tuy tỷ suất này giảm rất nhỏ nhưng nó cũng ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế thu nhập DN năm 2012 giảm so với năm 2011 cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ suất do mức giá bán năm 2011 bị hạn chế, mặc dù Công ty thực hiện cắt giảm một số chi phí sản xuất (chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền), tuy nhiên thì chi phí nhân công trực tiếp và chi phí công cụ dụng cụ thì lại tăng và Công ty cũng đã cố gắng tiết kiệm chi phí bán hàng, nhưng chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng với mức tăng 17,96% cao hơn nhiều so với mức giảm của chi phí bán hàng (5,28%), do vậy vẫn không bù đắp được nhau. Thêm nữa do lợi nhuận khác năm 2012 giảm, và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp hết thời hạn ưu đãi.

3.3.3. Thực trạng phân tích qua các tỷ suất

Công ty cũng đã sử dụng một số tỷ suất quan trọng để đánh giá trong phân tích báo cáo tài chính được thể hiện trong bảng sau (bảng 3.5).

Từ bảng phân tích các nhà phân tích đưa ra nhận định: Khả năng thanh toán hiện hành của Công ty năm 2012 đã giảm so với năm 2011, từ 6,62 xuống còn 2,13, cả hai năm hệ số này đều nằm trong mức cao. Chứng tỏ khả

năng thanh toán nhanh của các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền đối với nợ ngắn hạn của Công ty tương đối tốt.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh năm 2012 là 0,39; năm 2011 là 0,13. Hệ số này tăng lên so với năm 2011: 0,26. Chỉ tiêu này năm 2011 thấp, tuy nhiên năm 2012 đã tăng ở mức trung bình. Chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty năm 2012 ổn định.

Nợ phải trả/vốn chủ sở hữu cả hai năm 2011 và năm 2012 thấp lần lượt (0,16 và 0,4). Năm 2011 tỷ lệ này tăng hơn so với năm 2011. Tuy nhiên với mức tăng này thì tính tự chủ về tài chính của Công ty vẫn tốt.

Khả năng thanh toán lãi tiền vay của Công ty cũng rất khả quan, mặc dù năm 2012 hệ số này là 1,1 giảm so với năm 2011: 1,14 nhưng vẫn đảm bảo được việc thanh toán.

Bảng 3.5: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính quan trọng của Công ty Dược phẩm Ninh Bình

STT	Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2012	Năm 2011	Chênh lệch
1	Khả năng thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	2,13	6,62	-4,49
2	Khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,39	0,13	0,26
3	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	0,4	0,16	0,24
4	Khả năng thanh toán lãi tiền vay	$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế TNDN và chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$	1,1	1,14	0,04
5	Tỷ suất Lợi nhuận gộp	$\frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$	15,14%	14,7%	0,44%

(Nguồn: Báo cáo phân tích của Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình năm 2012)

Lợi nhuận gộp/DTT các năm đều ở mức tương đối (trên 10%). Chứng tỏ trình độ kiểm soát chi phí sản xuất của Công ty chưa cao. Tuy nhiên, năm 2012 tỷ suất này vẫn tăng so với năm 2011 là 0,44% nguyên nhân như đã phân tích ở phần trên, mặc dù tăng không đáng kể nhưng điều này cũng cho thấy Công ty đã cố gắng tiết kiệm, giảm các loại chi phí sản xuất.

3.4. Tổ chức phân tích BCTC tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Qua khảo sát thực tế tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình, công tác tổ chức phân tích được chia làm ba giai đoạn: Lập kế hoạch phân tích, thực hiện phân tích và kết thúc lập báo cáo phân tích. Các kế hoạch phân tích thông thường do tổng giám đốc và giám đốc điều hành tài chính ký duyệt trên cơ sở các kế hoạch được xây dựng bởi các bộ phận chuyên môn bên dưới thông thường các kế hoạch được lập tại thời điểm cuối năm tài chính, trước khi chuẩn bị lập BCTC năm. Thông thường Công ty thực hiện phân tích BCTC năm của Công ty tại thời điểm kết thúc lập xong báo cáo tài chính để cung cấp các thông tin cho hội đồng quản trị, các nhà đầu tư, cổ đông, nhà cung cấp, khách hàng...là những người quan tâm đến thông tin tài chính của Công ty. Tuy nhiên, trong những trường hợp có biến động về kinh doanh hoặc yêu cầu của Ban giám đốc thì bộ phận phân tích sẽ tiến hành phân tích các BCTC giữa niên độ để phục vụ cho nhu cầu quản trị.

Thực hiện phân tích do các cán bộ phòng kế toán thực hiện. Nguồn số liệu chủ yếu dùng để phân tích do cán bộ phòng kế toán thu thập và xử lý từ các báo cáo tài chính, sổ sách, chứng từ trong Công ty.

Kết thúc quá trình phân tích các cán bộ phân tích lập báo cáo phân tích. Báo cáo phân tích của đơn vị bao gồm các nội dung: Cơ sở thực hiện phân tích, những kết luận rút ra từ quá trình phân tích. Báo cáo phân tích được ký và đóng dấu bởi giám đốc tài chính và lưu một bản tại phòng kế toán. Báo cáo phân tích sẽ được chuyển cho các thành viên trong hội đồng quản trị, các giám đốc liên quan và các bộ phận khác nếu cần.

CHƯƠNG 4

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NINH BÌNH

4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu thực trạng phân tích BCTC tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

4.1.1. Đánh giá về phương pháp phân tích

Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình đã áp dụng phương pháp phân tích báo cáo tài chính là khá đơn giản, về cơ bản Công ty chủ yếu áp dụng là phương pháp so sánh (so sánh ngang, so sánh dọc dưới dạng số tuyệt đối và số tương đối) như đã trình bày ở chương 3, mục 3.3,. Tuy nhiên, Công ty chủ yếu dừng lại so sách giữa các chỉ tiêu phân tích của năm phân tích với năm trước, một số chỉ tiêu có liên hệ so sánh với các năm trước nữa nhưng rất hạn chế, giữa số thực hiện và kế hoạch. Vì vậy, kết quả phân tích có phần hạn chế không đánh giá được xu hướng các chỉ tiêu theo thời gian. So sánh chủ yếu ở dạng đơn giản, chưa tập trung so sánh liên hệ giữa các chỉ tiêu, do vậy chưa thể hiện bản chất của đối tượng phân tích. Chính từ việc Công ty chỉ căn cứ vào kết quả so sánh đơn giản nêu trên để đưa ra những nhận định, đánh giá về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình dẫn đến thông tin phân tích đưa ra thường mang tính chủ quan nên chưa thực sự mang lại nhiều giá trị cho những người có nhu cầu thông tin đặc biệt là các cổ đông (hiện tại và tương lai) của Công ty.

Ngoài ra, Công ty không tiến hành so sánh với các chỉ tiêu của bình quân của ngành. Việc so sánh với các chỉ tiêu bình quân ngành sẽ cung cấp cho Công ty cơ sở vững chắc hơn để có bức tranh khách quan và chính xác hơn về tình hình tài chính cũng như hoạt động của Công ty. Đây là một nguyên nhân phần nhiều mang tính khác quan bởi các số liệu thống kê bình quân ngành được hiện nay chưa thực

sự đáng tin cậy, do vậy Công ty chưa có căn cứ để so sánh, đánh giá mức độ phù hợp của các chỉ tiêu đạt được tại chính Công ty

Nhìn chung các phương pháp phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình đều là phương pháp truyền thống, mặc dù Công ty đã sử dụng tương đối linh hoạt. Tuy nhiên, để kết quả phân tích đạt chất lượng tốt nhất thì bộ phận phân tích cũng cần quan tâm đến các phương pháp hiện đại như phương pháp phân tích chi tiết chỉ tiêu phân tích, phương pháp Dupont, phương pháp đồ thị,... có như vậy kết quả phân tích mới sâu sắc và thể hiện được chiều sâu của thông tin.

4.1.2. Đánh giá về nội dung phân tích

Nội dung phân tích báo cáo tài chính hiện nay của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình đã thực hiện phân tích với một số nội dung: Phân tích bảng cân đối kế toán, phân tích báo cáo kết quả kinh doanh, và phân tích qua một số các tỷ suất cơ bản. Qua quá trình phân tích các báo cáo tài chính trên, về cơ bản Công ty đã đánh giá được phần nào tình hình tài chính của Công ty về hiệu quả kinh doanh, tình hình thanh toán và rủi ro tài chính... Tuy nhiên Công ty phân tích chỉ sử dụng một số chỉ tiêu rất hạn chế, đơn giản thể hiện qui mô và tốc độ. Các chỉ tiêu phân tích mới chỉ dừng lại ở việc tính toán những con số mà chưa đi sâu tìm hiểu, phân tích bản chất, nguyên nhân thực sự. Các chỉ tiêu này thường chỉ là các chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài chính thể hiện ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bảng cân đối kế toán. Phân tích bảng cân đối kế toán mới chỉ dừng lại ở phân tích khái quát về cơ cấu tài sản và nguồn vốn, còn một số các nội dung cần thiết khác như: Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn chưa được xem xét phân tích. Công ty chưa thực hiện phân tích cáo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính, các tỷ suất sử dụng rất hạn chế, chưa được phân tích đầy đủ theo các nhóm nội dung, bỏ qua rất nhiều các tỷ suất quan trọng như ROS, ROA, ROE...

Hơn nữa, các số liệu cung cấp thường nặng về tính thống kê, tổng hợp mà chưa nêu được rõ ràng ý nghĩa cũng như bản chất của các thông tin tài chính. Công tác dự báo các chỉ tiêu kinh tế của ngành và DN chưa được quan tâm đúng mức, các chỉ tiêu đưa ra rất chung chung và thường được đưa ra chỉ để cho đủ nội dung của báo cáo.

Do đó để có cái nhìn tổng quát và chính xác nhất về tình hình tài chính của Công ty thì bộ phận phân tích có thể nghiên cứu đưa thêm các phần nội dung còn thiếu. Đặc biệt, phân tích báo cáo tài chính theo chiều ngang (theo các nội dung kinh tế) cũng rất cần thiết đối với Công ty trong nhiều trường hợp các đối tượng quan tâm và nhà quản trị chỉ quan tâm đến một nội dung cụ thể nào đó. Khi đó, phân tích theo nội dung kinh tế sẽ hữu ích đối với người sử dụng hơn.

4.1.3. Đánh giá về tổ chức phân tích

Từ khi chuyển đổi sang mô hình Công ty Cổ phần (2004) tới nay, hàng năm Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình đều thực hiện việc phân tích báo cáo tài chính nhằm đánh giá thực trạng, kết quả của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm. Tổ chức phân tích BCTC của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình ngày càng được quan tâm khi các thông tin tài chính được sử dụng cho nhiều đối tượng khác nhau: Nhà quản trị, cổ đông, các nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp, khách hàng.... Tuy nhiên trên thực tế công tác phân tích của Công ty phần nhiều chỉ mang tính hình thức, chưa thực sự đem lại nhiều hiệu quả. Điều này thể hiện qua các nội dung sau:

- Việc phân tích không được thực hiện thường xuyên mà chỉ được tiến hành tại các thời điểm cuối quý, năm tài chính và hoàn toàn phụ thuộc vào tiến độ hoàn thành báo cáo tài. Ngoài ra như đã trình bày ở chương 3 (mục 3.2.1) trong những trường hợp có biến động về kinh doanh hoặc yêu cầu của Ban giám đốc thì bộ phận phân tích sẽ tiến hành phân tích báo cáo tài chính giữa niên độ để phục vụ cho nhu cầu quản trị. Chủ yếu các cán bộ phân tích thực hiện phân tích tài chính theo các yêu cầu của nhà quản trị tại các thời điểm khác nhau. Như vậy mục đích phân tích báo cáo tài chính của Công ty chủ yếu hướng tới phục vụ công tác báo cáo hàng năm của việc công bố thông tin tài chính của đơn vị đối với những người quan tâm. Phân

tích báo cáo tài chính phục vụ cho quản trị doanh nghiệp ít, chưa đủ đáp ứng nhu cầu của đơn vị.

- Công ty chưa có bộ phận chuyên trách thực hiện công tác phân tích mà nội dung này được thực hiện bởi một nhóm nhân viên kiêm nhiệm thuộc bộ phận kế toán tổng hợp.

- Về các bước công việc trong phân tích, Công ty cơ bản cũng đã tuân thủ: Lập kế hoạch, thực hiện và kết thúc lập báo cáo phân tích. Tuy nhiên, các kế hoạch phân tích chỉ bó hẹp cho phân tích báo cáo tài chính năm và mang nhiều tính hình thức nên khi thực hiện phân tích hiệu quả phần nào bị ảnh hưởng.

4.1.4. Ý nghĩa của việc phân tích báo cáo tài chính đối với Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Thông qua việc phân tích các nhà quản lý và điều hành Công ty sẽ thấy được những nguy cơ tiềm ẩn, những bất lợi trong việc huy động và sử dụng vốn, kiểm soát được những khoản chi phí phát sinh. Do đó, chất lượng của công tác phân tích báo cáo tài chính sẽ là điều kiện tiên quyết rất quan trọng trong việc hoạch định đúng đắn các chiến lược kinh doanh của Công ty, đồng thời có các biện pháp tổ chức điều hành hợp lý, thích ứng với sự thay đổi của thị trường.

Cũng qua phân tích tài chính đáp ứng được phần nào nhu cầu đầy đủ, chính xác về thông tin tài chính của các đối tượng quan tâm bên ngoài công ty: Như các nhà đầu tư, các nhà cung cấp, các tổ chức tín dụng. Chính vì vậy, việc công khai hoá các BCTC, các thông số tài chính cần phải được chính xác, đầy đủ và cụ thể, logic đáp ứng được nhu cầu thông tin của các bên, đồng thời nó cũng là một phương thức củng cố uy tín, tăng sức cạnh tranh của Công ty trên thị trường.

4.1.5. Yêu cầu phân tích báo cáo tài chính đối với Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Sau khi nghiên cứu thực trạng công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty chúng ta thấy công tác phân tích còn nhiều hạn chế, bất cập cần phải được hoàn

thiện. Vì vậy để công tác phân tích báo cáo tài chính của Công ty được hiệu quả thì công tác phân tích phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Công tác phân tích báo cáo tài chính cần được tổ chức một cách chu đáo, bài bản, đảm bảo đầy đủ các điều kiện về con người, về phương tiện, về tài liệu và công tác này cũng cần được thực hiện một cách thường xuyên.

- Phải đưa ra được hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp với đặc thù của của một doanh nghiệp sản xuất. Phải đảm bảo hệ thống các chỉ tiêu phân tích được tính toán, phân tích cụ thể, chính xác, đầy đủ, kịp thời nhằm cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng. Ngoài ra hệ thống các chỉ tiêu này phải đảm bảo phản ánh được một cách tổng quát và toàn diện về thực trạng tài chính của Công ty qua các giai đoạn phát triển: Quá khứ, hiện tại và tương lai.

- Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính phải phù hợp với các chuẩn mực kế toán hiện tại và đảm bảo tính khoa học, tính thực tiễn và phát huy hiệu lực của công tác phân tích. Các chỉ tiêu phân tích cần có mối liên hệ logic chặt chẽ nhằm phản ánh đúng thực trạng của tài chính của Công ty.

- Đa dạng hoá các phương pháp phân tích, đặc biệt chú trọng các phương pháp phân tích hiện đại, có ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào phân tích. Hướng tới đơn vị có thể thiết kế và sử dụng các phần mềm phân tích tài chính.

- Để công tác phân tích Báo cáo tài chính được tiến hành chính xác, khoa học và đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, kịp thời thì Công ty cần có kế hoạch tổ chức nâng cao chất lượng tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức cho cán bộ tham gia các khóa đào tạo về kỹ năng phân tích. Đặc biệt cần hình thành một bộ phận chuyên trách phục vụ công tác báo cáo tài chính.

4.2. Giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

4.2.1. Giải pháp hoàn thiện về phương pháp phân tích

Hiện nay, tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình về cơ bản mới chỉ sử dụng phương pháp so sách truyền thống trong phân tích báo cáo tài chính. Sử dụng phương pháp phân tích này chỉ có thể đem đến những căn cứ giúp đánh giá một

cách khái quát tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng chưa đáp ứng được các yêu cầu cụ thể hóa nội dung phân tích.

Một trong những điều kiện để phân tích báo cáo tài chính đạt hiệu quả cần phải có phương pháp phân tích hợp lý. Như đã phân tích ở chương 3, Như vậy để tăng hiệu quả phân tích báo cáo tài chính Công ty nên thực hiện so sánh theo xu hướng, áp dụng phương pháp phân tích BCTC hiện đại như: Phương pháp chi tiết hoá chỉ tiêu phân tích, phương pháp liên hệ, phương pháp loại trừ, phương pháp đồ thị hay phương pháp phân tích theo mô hình Dupont vào phân tích. Khi phân tích Công ty cũng nên có sự kết hợp linh hoạt các phương pháp phân tích để tăng hiệu quả phân tích.

Chẳng hạn có thể vận dụng mô hình tài chính Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính để phát hiện ra các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ. Đối với phân tích suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE), phương pháp Dupont có thể kết hợp với phương pháp loại trừ. Dựa vào mối quan hệ giữa suất sinh lời của vốn chủ sở hữu với suất sinh lời của doanh thu (ROS), suất sinh lời của tài sản (ROA) để thiết lập phương trình phân tích. Biểu diễn mối quan hệ giữa các chỉ tiêu theo phương trình sau:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad (4.1)$$

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{VCSH bình quân}} \quad (4.2)$$

$$ROE = \frac{\text{Suất sinh lời của DT(ROS)}}{\text{DT(ROS)}} \times \frac{\text{Số vòng quay của TS}}{\text{Số vòng quay của TS}} \times \frac{\text{Hệ số TS trên VCSH}}{\text{VCSH}} \quad (4.3)$$

Qua phương trình trên ta thấy chỉ tiêu suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) chịu sự tác động của bởi các nhân tố: Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu (hay còn gọi là đòn bẩy tài chính); Số vòng quay của tài sản; Suất sinh lời của doanh thu.

Các nhân tố trên đều tác động đến ROE theo tỷ lệ thuận. Do đó để tăng suất sinh lời của vốn chủ sở hữu có thể sử dụng các biện pháp:

- Thay đổi cơ cấu tài chính: Tỷ lệ nợ, tỷ lệ vốn chủ sở hữu.
- Tăng doanh thu và giảm tương đối chi phí
- Tăng số vòng quay của tài sản. Ta có thể tính toán và lập bảng 4.1.

Bảng 4.1: Bảng phân tích sức sinh lời của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1. Tổng tài sản bình quân	46.563.473.866	77.113.830.323	30.550.356.457	65,6%
2. Vốn chủ sở hữu bình quân	35.580.734.755	60.278.013.542	24.697.278.787	69,4%
3. Doanh thu thuần	40.187.092.221	37.220.800.459	-2.966.291.770	-7,38%
4. Lợi nhuận sau thuế	78.607.259	43.509.902	-35.097.357	-44,65%
5. Hệ số tài sản trên VCSH (5) = (1)/(2)	1,309	1,279	-0,030	-2,3%
6. Số vòng quay của tài sản (6) = (3)/(1)	0,863	0,483	-0,38	-44%
7. Sức sinh lời của doanh thu (ROS) (7) = (4)/(3)	0,002	0,001	-0,001	-50%
8. Sức sinh lời của tài sản (ROA) (8) = (4)/(1)	0,002	0,0006	-0,0014	-70%
9. Sức sinh lời của VCSH (ROE)	0,0026	0,0008	-0,0018	-69,2%

(Nguồn: Số liệu Phân tích từ báo cáo tài chính Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình 2011, 2012)

Qua số liệu của bảng 4.1: Ta thấy các chỉ tiêu năm 2012 so với năm 2011 có những biến động sau:

Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu giảm từ 0,0026 vào năm 2011 còn 0,0008 vào năm 2012, với tỷ lệ giảm mạnh 69,2%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2012 vốn chủ sở hữu được sử dụng kém hiệu quả hơn năm 2011, mỗi một đồng vốn chủ sở hữu tạo chỉ tạo ra 0,0008 đồng lợi nhuận ít hơn so với năm 2011 tới 0,0018 đồng. Đánh giá nguyên nhân giảm ROE ta sử dụng phương pháp loại trừ. ROE có những nhân tố ảnh hưởng như sau: Sức sinh lời của doanh thu, số vòng quay của tài sản, hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu, cụ thể mức độ ảnh hưởng như sau:

Từ phương trình 4.3 ta có:

$$ROE = ROS \times SOA \times AOE$$

Từ số liệu bảng 4.1 ta có:

- Năm 2011: $ROE = 0,002 \times 0,863 \times 1,309 = 0,023$
- Năm 2012: $ROE = 0,001 \times 0,483 \times 1,279 = 0,0062$

Qua phân tích phương trình Dupont có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự thay đổi của chỉ tiêu ROE cụ thể sau:

- Sự giảm sút của Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu:

$$\Delta ROE = (0,001 - 0,002) \times 0,863 \times 1,309 = -0,001 \times 0,863 \times 1,309 = -0,0011$$

- Sự giảm sút của số vòng quay tài sản:

$$\Delta ROE = 0,001 \times (0,483 - 0,863) \times 1,309 = 0,001 \times (-0,38) \times 1,309 = -0,0004$$

- Sự giảm sút của sức sinh lời của doanh thu:

$$\Delta ROE = 0,001 \times 0,483 \times (1,279 - 1,309) = 0,001 \times 0,483 \times (-0,03) = -0,00002$$

Như vậy, suất sinh lời của vốn chủ sở hữu giảm đi, là do ảnh hưởng của cả ba nhân tố hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu, số vòng quay tài sản và sức sinh lời của doanh thu đều giảm (làm cho ROE giảm 0,0011 lần, 0,0004 và 0,00002 lần). Từ kết quả trên Công ty cần xem xét tăng sức sinh lời của doanh thu (ROS), số

vòng quay tài sản và hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu nhằm tăng sức sinh lời của vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra Công ty có thể kết hợp các phương pháp phân tích với phương pháp đồ thị: Phương pháp đồ thị giúp người phân tích thể hiện được rõ ràng, trực quan về diễn biến của các đối tượng nghiên cứu và nhanh chóng có phân tích định hướng các chỉ tiêu tài chính để tìm ra nguyên nhân sự biến đổi các chỉ tiêu, từ đó kịp thời đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

4.2.2 Giải pháp hoàn thiện về nội dung phân tích

Qua nội dung phân tích thực trạng hoạt động phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình tại chương 3, có thể thấy hiện tại Công ty chủ yếu thực hiện phân tích các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn, kết quả kinh doanh và một số chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh. Để công tác phân tích báo cáo tài chính tại Công ty không ngừng được hoàn thiện, Công ty nên thực hiện phân tích báo cáo tài chính theo hai cách: Phân tích dọc (theo các báo cáo tài chính) và phân tích ngang (theo nội dung kinh tế). Sau đây là một số nội dung hoàn thiện theo phân tích dọc và phân tích ngang báo cáo tài chính của Công ty.

4.2.2.1. Hoàn thiện phân tích bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.

4.2.2.1.1. Hoàn thiện phân tích bảng cân đối kế toán

Để thể hiện được chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp, Công ty nên phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn. Chính sách huy động và sử dụng vốn của doanh nghiệp thể hiện nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh, có quan hệ đến mức độ an toàn tài chính và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để hoàn thiện phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty, các nhà phân tích có thể sử dụng các chỉ tiêu trên Bảng 4.2.

Bảng 4.2: Bảng phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

STT	Chỉ tiêu	Công thức tính	Cuối năm				Cuối năm 2012 so với					
							2009		2010		2011	
			2009	2010	2011	2012	Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%	Tuyệt đối	%
1	Hệ số nợ trên tài sản	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	0,5	0,53	0,14	0,28	-0,22	-44%	-0,25	-47,17%	0,14	100%
2	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$	2	1,89	7,17	3,52	1,52	76%	1,63	86,24%	-3,65	-50,9%
3	Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	2,00	2,12	1,16	1,4	-0,6	-30%	-0,72	-33,96%	0,24	20,69%

(Nguồn: Số liệu phân tích từ báo cáo Tài chính Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình 2012)

Qua số liệu thể hiện ở bảng 4.2 ta thấy: Hệ số nợ/tài sản của Công ty qua các năm không đều nhau cụ thể các năm 2009 và 2010 ở mức ổn định cao lần lượt ở mức 0,5 và 0,53, trong khi đó năm 2011 lại giảm xuống mạnh ở mức 0,14, nhưng đến năm 2012 hệ số này đã tăng lên 0,28. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của DN bằng các khoản nợ. Trong điều kiện một số năm gần đây, lãi suất vay ngân hàng tương đối cao, Công ty đã hạn chế vay nợ, chủ yếu huy động vốn từ các cổ đông để đảm bảo an toàn tài chính và hiệu quả kinh doanh.

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát các năm cũng không được đồng đều, năm thì rất thấp ở mức dưới 2 (năm 2010) nhưng đến năm 2011 lại tăng lên đột biến ở mức 7,17, tuy nhiên đến năm 2012 lại giảm xuống xấp xỉ 4 điều này cho thấy với tổng TS hiện có, Công ty có khả năng đảm bảo trang trải được các khoản nợ.

Hệ số tài sản/vốn chủ sở hữu: Hệ số này của Công ty qua các năm đều ở mức tương đối. Trong hai năm 2009, 2010 đều ở mức xấp xỉ 2, đến năm 2011 và 2012 xấp xỉ 1,1 đến 1,4. Điều này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty tốt, hầu hết TS của DN được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu.

Như vậy, qua các phân tích trên ta thấy, Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình huy động và sử dụng vốn chủ yếu bằng NV chủ sở hữu, chủ yếu huy động bằng nguồn vốn cổ phần. Qua các năm hoạt động, NV này ngày càng tăng lên do từ thặng dư vốn cổ phần, từ lợi nhuận chưa phân phối để lại. Việc sử dụng nguồn vốn vay, đặc biệt là vay ngân hàng rất hạn chế.

4.2.2.1.2. Hoàn thiện phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh BCTC

Hoạt động tiền tệ có vai trò cực kỳ quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của DN, do đó việc kiểm soát dòng lưu chuyển tiền tệ là rất quan trọng và là tất yếu với các nhà quản lý. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh việc hình thành và sử dụng nguồn tiền phát sinh trong kỳ, là cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và sử dụng các khoản tiền đó.

Qua phần nghiên cứu thực trạng phân tích báo cáo tài chính hiện nay tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình (chương 3) có thể thấy rằng Công ty vẫn

chưa tiến hành phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Do đó, kiến nghị Công ty sớm đưa nội dung phân tích này vào thực hiện.

Từ báo cáo lưu chuyển của đơn vị ta có những số liệu như sau:

Lưu chuyển thuần từ HĐKD năm 2011 âm là 37.613.501.513 đồng, năm 2012 là 10.579.667.618 đồng đã tăng 48.193.169.131 đồng so với năm 2011. Như vậy, số tiền thu về bán hàng lớn hơn số tiền chi ra cho kinh doanh, chứng tỏ DN làm ăn có hiệu quả.

Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư của Công ty cả hai năm đều âm, năm 2012 âm 172.344.091 đồng, năm 2011 âm 291.210.028 đồng. Điều này cho thấy quy mô đầu tư của Công ty mở rộng. Xem xét kết hợp với thuyết minh báo cáo tài chính phần thuyết minh cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản đầu tư ta thấy, chi phí xây dựng cơ bản năm 2012 tăng mạnh 56.257.466.389 đồng cho các một số công trình như: Văn phòng Công ty, nhà xưởng mới...Như vậy lưu chuyển từ hoạt động đầu tư năm 2012 âm chủ yếu do xây dựng cơ bản tăng mạnh.

Lưu chuyển từ hoạt động tài chính năm 2012 âm 7.441.097.315 đồng, năm 2011 là dương 37.978.435.676 đồng. Như vậy, năm 2012 quy mô đầu tư ra bên ngoài tăng. Từ đó chứng tỏ năm 2012 lượng vốn cung ứng từ bên ngoài tăng.

4.2.2.2. Hoàn thiện phân tích tình hình đảm bảo vốn cho HĐKD

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho HĐKD theo tính ổn định của nguồn tài trợ là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa TS và nguồn hình thành TS của Công ty. Khi xem xét dưới góc độ ổn định về nguồn tài trợ tài sản, toàn bộ nguồn vốn của Công ty được chia làm hai nguồn: Nguồn tài trợ ổn định và nguồn tài trợ tạm thời.

Cân bằng tài chính thể hiện qua đẳng thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tài sản} \\ \text{ngắn hạn} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tài sản} \\ \text{dài hạn} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Nguồn vốn ngắn hạn} \\ \text{(Nguồn tài trợ tạm thời)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Nguồn vốn dài hạn} \\ \text{(Nguồn tài trợ ổn định)} \end{array} \quad (4.5)$$

Phân tích cân bằng tài chính theo góc độ này cung cấp cho nhà quản lý biết được sự ổn định, bền vững, cân đối và an toàn trong tài trợ và sử dụng nguồn vốn

cũng như làm rõ những nhân tố có thể ảnh hưởng đến cân bằng tài chính của DN. Phân tích nguồn tài trợ qua Bảng 4.3.

Qua bảng 4.3 ta thấy: Nguồn tài trợ ổn định lớn hơn TS dài hạn, hay TS ngắn hạn lớn hơn nguồn tài trợ tạm thời. Do đó, vốn hoạt động thuần của Công ty lớn hơn 0. Cụ thể:

$$\begin{aligned}\text{Vốn hoạt động thuần} &= \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nguồn vốn ngắn hạn} \\ &= 23.119.184.794 - 10.830.372.505 \\ &= 12.288.812.289 (\text{đồng})\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Vốn hoạt động thuần} &= \text{Nguồn tài trợ ổn định} - \text{Tài sản dài hạn} \\ &= 73.352.460.567 - 61.063.648.278 \\ &= 12.288.812.289 (\text{đồng})\end{aligned}$$

Vậy vốn hoạt động thuần của Công ty là 12.288.812.289 (đồng), chứng tỏ nguồn tài trợ ổn định của Công ty không những được dùng để trang trải cho TS dài hạn, số còn lại dùng để trang trải phần lớn cho TS ngắn hạn. Cân bằng tài chính của Công ty rất tốt, an toàn và bền vững. Vốn hoạt động thuần của Công ty lớn, chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty cao. Để đánh giá tính ổn định và bền vững của cân bằng tài chính Công ty, Công ty nên xem xét cân đối nguồn tài trợ của một số các năm trước đó (Bảng 4.4).

Bảng 4.3: Nguồn tài trợ tài sản của Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Tổng tài sản 84.182.833.072	Tài sản dài hạn 61.063.648.278	- Phải thu dài hạn	0	- Nguồn vốn chủ sở hữu	60.277.613.690	Nguồn tài trợ ổn định 73.352.460.567
		- Tài sản cố định	61.023.087.603	- Vay dài hạn	0	
		- Bất động sản đầu tư	0	- Nợ phải trả dài hạn	13.074.846.877	
		- Đầu tư tài chính dài hạn	0			
		- Tài sản dài hạn khác	40.560.675			
	Tài sản ngắn hạn 23.119.184.794	- Tiền và tương đương tiền	4.220.730.543			
		- Đầu tư tài chính ngắn hạn	0			
		- Phải thu ngắn hạn	5.743.399.084	- Vay và nợ ngắn hạn	4.041.512.208	Nguồn tài trợ tạm thời 10.830.372.505
		- Hàng tồn kho	5.457.432.878	- Phải trả người bán	5.508.204.730	
		- Tài sản ngắn hạn khác	7.697.622.289	- Các khoản chiếm dụng ngắn hạn khác	1.280.655.567	
Tổng nguồn tài trợ 84.182.833.072						

(Nguồn: Số liệu tính toán từ Báo cáo tài chính Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình 2012)

Từ bảng 4.4 cho thấy: Vốn hoạt động thuần của Công ty các năm từ 2009 đến năm 2012 đều khá cao và có xu hướng tăng dần theo thời gian, đặc biệt năm 2011 vốn hoạt động thuần của Công ty ở mức rất cao là 54.973.302 nghìn đồng. Như vậy là toàn bộ TS dài hạn của Công ty được tài trợ bằng NV ổn định. TS ngắn hạn một phần được tài trợ bằng nguồn tài trợ tạm thời, một phần được tài trợ bằng NV ổn định. Như vậy, cân bằng tài chính của Công ty tốt và ổn định, bền vững. Công ty có thể đương đầu với những rủi ro có thể xảy ra về thua lỗ nhất thời, về thị trường biến động...

Mặt khác, để có thể đưa ra các nhận xét chính xác và toàn diện về tình hình bảo đảm vốn cho HĐKD của Công ty, khi phân tích các nhà phân tích nên sử dụng các chỉ tiêu cân bằng tài chính (Bảng 4.5).

Thông qua số liệu Bảng 4.5: Ta thấy tỷ trọng nguồn tài trợ ổn định/tổng NV rất cao: Năm 2012 tăng hơn so với năm 2011 là 1%, (từ 86% lên 87%). Khi nguồn tài trợ ổn định/tổng NV tăng, đồng nghĩa với tỷ trọng nguồn tài trợ tạm thời/tổng NV giảm và chỉ chiếm 14% vào năm 2011 và 13% vào năm 2012 làm tăng tính tự chủ trong HĐTC của Công ty.

Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ ổn định ở năm 2011 và năm 2012 đều rất cao chiếm tới 99% và 82%, chứng tỏ tài sản dài hạn được đầu tư bằng nguồn vốn chủ sở hữu, có nghĩa mức độ độc lập tài chính của Công ty rất tốt.

Bảng 4.4: Bảng phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh các năm 2008,2009,2010

ĐVT: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2012 so với các năm					
					2009		2010		2011	
					Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Tài sản	21.789.045	23.082.120	70.044.827	84.182.833	62.393.787	286,35%	61.100.713	264,7%	14.138.006	20,18%
Tài sản dài hạn	5.577.381	5.292.485	5.379.958	61.063.648	55.486.267	994,84%	55.771.163	1.053,78%	55.683.690	1.035%
Tài sản ngắn hạn	16.211.665	17.189.635	64.664.869	23.119.185	6.907.520	42,61%	5.329.550	29,96%	-41.545.684	-64,25%
Nguồn tài trợ	21.789.045	23.082.120	70.044.827	84.182.833	62.393.787	286,35%	61.100.713	264,7%	14.138.006	20,18%
Nguồn tài trợ ổn định	10.999.651	10.957.903	60.353.260	73.352.461	62.352.810	566,86%	62.394.558	569,4%	12.999.201	21,54%
Nguồn tài trợ tạm thời	10.957.394	12.124.217	9.691.567	10.830.372	40.978	0,38%	-1.293.845	-10,67%	1.138.805	11,75%
Vốn hoạt động thuần	5.422.270	5.665.418	54.973.302	12.288.813	6.866.543	126,64%	6.623.395	116,91%	-42.684.489	-77,65%

(Nguồn: Số liệu tính toán từ Báo cáo Tài chính Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình năm 2009,2010,2011, 2012)

Bảng 4.5: Phân tích các chỉ tiêu cân bằng tài chính năm 2012

STT	Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1	Hệ số tài trợ ổn định	$\frac{\text{Nguồn tài trợ ổn định}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0,86	0,87	0,01
2	Hệ số tài trợ tạm thời	$\frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	0,14	0,13	-0,01
3	Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ ổn định	$\frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn tài trợ ổn định}}$	0,999	0,822	-0,177
4	Hệ số giữa nguồn tài trợ ổn định so với TS dài hạn	$\frac{\text{Nguồn vốn ổn định}}{\text{Tài sản dài hạn}}$	11,22	1,2	-10,02
5	Hệ số giữa nguồn tài trợ tạm thời và TS ngắn hạn	$\frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$	0,15	0,47	0,32

(Nguồn: Số liệu tính toán từ Báo cáo tài chính Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình 2011, 2012)

Hệ số nguồn tài trợ ổn định so với TS dài hạn đều lớn hơn 1 đặc biệt trong năm 2011 ở mức rất cao ở mức trên 11, hệ số nguồn tài trợ tạm thời so với TS ngắn hạn đều thấp và dưới mức 1. Chứng nguồn tài trợ ổn định thừa để tài trợ cho TS dài hạn, một phần dùng để tài trợ cho TS ngắn hạn.

Như vậy, qua sự phân tích trên cho thấy Công ty có cơ cấu nguồn vốn ổn định rất cao, doanh nghiệp hoàn toàn tự chủ trong hoạt động tài chính. Tuy nhiên, Công ty cũng nên tính toán để thiết lập tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong nguồn vốn ổn định cho phù hợp với từng thời kỳ (đặc biệt trong năm 2011 ở mức rất cao không cân đối), duy trì các khoản vay dài hạn để nâng cao hiệu quả kinh doanh, đặc biệt trong điều kiện lãi suất vay ngân hàng thấp hơn tỷ suất sinh lời của Công ty.

4.2.2.3. Hoàn thiện phân tích tình hình công nợ

Tình hình công nợ là một nội dung quan trọng để đánh giá chất lượng tài chính và hiệu quả hoạt động. Đây cũng là những thông tin hữu ích cho rất nhiều các đối tượng quan tâm đến thực trạng tài chính của Công ty.

Phân tích tình hình công nợ tại Công ty Cổ phần sữa Dược phẩm Ninh Bình nhằm cung cấp các thông tin về tình hình chiếm dụng vốn cũng như bị chiếm dụng vốn của Công ty, từ đó đưa ra các biện pháp thu hồi và thanh toán nhằm ổn định tình hình tài chính của Công ty. Một công cụ rất quan trọng khi phân tích phải thu, phải trả là sử dụng các tỷ suất. Tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình các khoản phải thu khách hàng và phải trả người bán chiếm tỷ trọng lớn trong tổng các khoản thu và tổng các khoản phải trả. Sau đây là bảng tỷ suất phân tích tình hình công nợ phải thu khách hàng, phải trả người bán của Công ty.

Bảng 4.6: Bảng phân tích phải thu khách hàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Số dư bình quân phải thu khách hàng	$\frac{\text{Số dư phải thu khách hàng (đầu kỳ + Cuối kỳ)}}{2}$	7.349.356	5.561.713	1.787.645
Số vòng quay phải thu khách hàng (vòng)	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân phải thu khách hàng}}$	5,5	6,7	1,2
Thời gian bình quân một vòng quay phải thu khách hàng (ngày)	$\frac{\text{Thời gian kỳ phân tích (365)}}{\text{Số vòng quay phải thu khách hàng}}$	66,4	54,5	-11,9

(Nguồn: Số liệu phân tích từ BCTC Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình 2011,2012)

Qua kết quả bảng 4.6 ta thấy, số vòng quay phải thu khách hàng năm 2012 tăng so với năm 2011 là 1,2 vòng, do vậy thời gian bình quân một vòng quay phải thu khách hàng giảm 11,9 ngày. Chứng tỏ vốn của doanh nghiệp năm 2012 ít bị chiếm dụng hơn so với năm 2011. Đây cũng là sự nỗ lực của các nhà quản trị trong việc đôn đốc thu hồi công nợ. Như vậy, doanh nghiệp không bị chiếm dụng vốn so với hợp đồng

kinh tế đối với người mua. Các nhà quản trị Công ty nên duy trì và tăng cường việc thu hồi công nợ hơn nữa để số vốn bị chiếm dụng giảm ở mức tối đa.

Phân tích tình hình công nợ phải trả người bán, sử dụng các chỉ tiêu được tính toán ở bảng 4.7.

Bảng 4.7: Bảng phân tích phải trả người bán

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
Số dư bình quân phải trả người bán	$\frac{\text{Số dư phải trả người bán (đầu kỳ + Cuối kỳ)}}{2}$	6.481.709	5.467.454	-1.014.255
Số vòng quay phải trả người bán (vòng)	$\frac{\text{Giá vốn}}{\text{Số dư bình quân phải thu khách hàng}}$	5,3	5,8	0,5
Thời gian bình quân một vòng quay phải trả người bán (ngày)	$\frac{\text{Thời gian kỳ phân tích (365)}}{\text{Số vòng quay phải thu khách hàng}}$	68,9	62,9	-6

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình 2011,2012)

Từ số liệu tính toán ở bảng 4.7 ta thấy số vòng quay phải trả người bán năm 2012 tăng so với năm 2011 là một vòng. Do vậy, thời gian bình quân một vòng quay phải trả người bán năm 2012 giảm 6 ngày so với năm 2011. Chứng tỏ năm 2012 Công ty chiếm dụng vốn của các nhà cung cấp nhiều hơn năm 2011. Đối chiếu với hợp đồng kinh tế đối với nhà cung cấp là 30 ngày thì số phải trả của người bán cả hai năm vẫn nhanh hơn so với hợp đồng. Điều này chứng tỏ uy tín trong thanh toán với nhà cung cấp của Công ty tốt, không chiếm dụng vốn của nhà cung cấp theo hợp đồng.

4.2.2.4. Hoàn thiện phân tích tình hình thanh toán

Hiện tại phân tích tình hình thanh toán của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình qua tỷ suất chỉ dừng lại ở hai tỷ suất là: Hệ số khả năng thanh toán tổng quát và Hệ số khả năng thanh toán nhanh. Vì vậy, đánh giá khả năng thanh toán của Công ty

chưa được toàn diện và chưa có tính thuyết phục cao đối với người sử dụng thông tin. Ta có thể lập bảng sau phân tích tình hình thanh toán của Công ty (Bảng 4.8).

Bảng 4.8: Bảng phân tích tình hình thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	7,17	3,52	-3,65
2	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	0,13	0,39	0,26
3	Hệ số khả năng thanh toán hiện hành	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	5,99	1,63	-4,36
4	Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	6,67	2,13	-4,54
5	Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn	$\frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$	70,98	4,67	-66,31

(Nguồn: Số liệu tính toán BCTC Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình 2011, 2012)

Từ bảng 4.8: Ngoài hệ số khả năng thanh toán tổng quát và hệ số khả năng thanh toán nhanh như đã phân tích ở phần thực trạng phân tích BCTC của Công ty rất tốt. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành của Công ty năm 2011 ở mức cao xấp xỉ 6, tuy nhiên đến năm 2012 hệ số này đã được điều chỉnh giảm xuống ở mức hợp lý xấp xỉ 2. Đây là một tỷ lệ vừa thể hiện được hiệu quả sử dụng vốn và khả năng thanh toán nhanh của các TS để chuyển đổi thành tiền đối với các khoản nợ ngắn hạn tốt.

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty năm 2012 thấp hơn nhiều so với năm 2011 là 4,54. Chỉ tiêu này của Công ty ở cả 2 năm đều cao, chứng

tổ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được đầu tư từ nguồn vốn ổn định, đây là nhân tố làm tăng tính tự chủ trong hoạt động tài chính của Công ty.

Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty năm 2011 ở mức độ rất cao 70,98. Chứng tỏ khả năng thanh toán nợ dài hạn của Công ty rất tốt. Trong khi đó năm 2012 thì hệ số này chỉ đạt được 5 lần, tuy nhiên kết hợp với việc xem xét các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán thấy nợ dài hạn của Công ty nhỏ hơn nhiều so với tổng tài sản của đơn vị.

Như vậy: Khả năng thanh toán của Công ty rất tốt ở tất cả các chỉ tiêu phân tích. Công ty không có rủi ro trong thanh toán ở hiện tại và tương lai.

4.2.2.5. Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh

4.2.2.5.1. Hoàn thiện phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Là đơn vị hoạt động sản xuất kinh doanh, TS ngắn hạn của Công ty như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho,... là yếu tố quyết định tới việc thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Dựa vào BCDKT và báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011, năm 2012 ta xác lập được bảng 4.9. Từ Bảng 4.9, ta nhận xét như sau:

- Chỉ tiêu số vòng quay của tài sản ngắn hạn năm 2011 quay được 0,97 vòng và năm 2012 là 0,85 vòng, chỉ tiêu này ở cả hai năm đều ở mức tương đối thấp chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty hiệu quả chưa cao. Chỉ tiêu này cũng cho biết năm 2011 cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân có khả năng tạo ra 0,97 đồng doanh thu thuần nhưng cũng 1 đồng tài sản ngắn hạn bình quân ở năm 2012 chỉ đem lại 0,85 đồng doanh thu thuần (giảm 0,12 đồng tương ứng 12,37%). Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn năm 2012 giảm tương đối so với năm 2011 do tốc độ tăng của doanh thu thuần năm 2012 giảm so với 2011 trong khi đó tài sản ngắn hạn bình quân lại tăng so với 2011.

- Tỷ suất sinh lời của TS ngắn hạn năm 2012 giảm so với năm 2011 từ 0,19% xuống còn 0,1% (Giảm số tuyệt đối 47,37%). Chứng tỏ 100 đồng TS ngắn hạn bình quân năm 2011 tạo ra 0,19 đồng LNST, ở năm 2012 là 0,1 đồng.

- Năm 2011 cần 376 ngày cho TS ngắn hạn quay được một vòng thì đến năm 2012 cần 429 ngày là TS ngắn hạn quay được một vòng. Như vậy tốc độ luân chuyển của TS ngắn hạn năm 2012 tăng so với năm 2011 là 50 ngày. Chỉ tiêu này của Công ty tương đối cao, chứng tỏ các TS ngắn hạn vận động chậm, đã làm giảm doanh thu và lợi nhuận.

Bảng 4.9: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Doanh thu thuần	40.187.092	37.220.800	-2.966.292	-7,38%
2. Lợi nhuận sau thuế	78.607	43.510	-35.097	-44,65%
3. Tài sản ngắn hạn đầu kỳ	17.789.635	64.664.869	754.124	14,93%
4. Tài sản ngắn hạn cuối kỳ	64.664.869	23.119.185	3.474.762	59,86%
5. Tài sản ngắn hạn bình quân	41.227.252	43.892.027	2.664.775	6,46%
6. Tỷ suất sinh lời của TSNH ((2)/(5))	0,19%	0,1%	-0,09%	-47,37%
7. Số vòng quay của TSNH ((1)/(5))	0,97	0,85	-0,12	-12,37%
8. Thời gian một vòng quay của TSNH (ngày)((365)/(7))	376,29	429,41	50,12	13,32%
10. Hệ số đảm nhiệm của TSNH	0,001	0,0012	0,0002	20%

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình 2011,2012)

- Nghịch đảo của chỉ tiêu vòng quay của tài sản ngắn hạn là hệ số đảm nhiệm của tài sản ngắn hạn. Hệ số này của Công ty các năm 2011 và 2012 đều rất thấp . Để có 1 đồng doanh thu thuần thì năm 2011 cần đến 0,001 đồng tài sản ngắn hạn và năm 2012 cần 0,0012 đồng, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn của Công ty cao.

Qua việc phân tích tình hình sử dụng TS ngắn hạn ta có thể kết luận rằng tình hình sử dụng TS ngắn hạn của Công ty năm 2012 là chưa cao cũng góp phần làm HQKD chung của Công ty hiệu quả chưa cao.

4.2.2.5.2 . Hoàn thiện phân tích hiệu quả sử dụng tài sản cố định

Vì là một đơn vị chủ yếu là sản xuất nên TSCĐ trong Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình chiếm tỷ trọng tương đối trong tổng TS. Do đó việc sử dụng TSCĐ sao cho có hiệu quả là vấn đề quan trọng của Công ty, là một trong những yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Công ty. Để phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ, ta cần tính toán các chỉ tiêu sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Nguyên giá (GTCL) TSCĐ bình quân}} \times 100 \quad (4.6)$$

$$\text{Sức sản xuất của tài sản cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}} \quad (4.7)$$

$$\text{Suất hao phí của tài sản cố định} = \frac{\text{Nguyên giá hay GTCL của TSCĐ bình quân}}{\text{Doanh thu thuần (Doanh thu)}} \quad (4.8)$$

$$\text{Nguyên giá bình quân tài sản cố định} = \frac{\text{Tổng nguyên giá TSCĐ (đầu kỳ + cuối kỳ)}}{2} \quad (4.9)$$

Dựa vào bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011 ta xác lập bảng phân tích hiệu quả của tài sản cố định (Bảng 4.10).

Bảng 4.10: Bảng phân tích hiệu quả của tài sản cố định

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch	
			Số tiền	%
1. Doanh thu thuần	40.187.092	37.220.800	-2.966.292	-7,38%
2. Lợi nhuận sau thuế	78.607	43.510	-35.097	-44,65%
3. NG TSCĐ đầu kỳ	11.884.006	12.109.250	225.244	1,9%
4. NG TSCĐ cuối kỳ	12.109.250	12.281.594	172.344	1,42%
5. NG TSCĐ bình quân	11.996.628	12.195.422	198.794	1,66%
6. Tỷ suất sinh lời của TSCĐ	0,66%	0,36%	-0,3%	-45,45%
7. Sức sản xuất của TSCĐ	3,35	3,05	-0,3	-8,96%
8. Suất hao phí của TSCĐ	0,3	0,33	0,03	10%

(Nguồn: Báo cáo tài chính 2011, 2012 Công ty CP Dược phẩm Ninh Bình)

Từ bảng phân tích 4.10, ta đưa ra nhận xét:

- Sức sản xuất của tài sản cố định năm 2012 giảm so với năm 2011 có nghĩa là 1 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân dùng trong năm 2011 mang lại 3,35 đồng doanh thu thuần trong khi đó 1 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân năm 2012 chỉ mang lại 3,05 đồng doanh thu thuần, tuy bị giảm đi nhưng con số trên là cao đối với cả hai năm, năm 2012 giảm đi so với năm 2010 là 0,3 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 8,96%. Nguyên nhân là do tốc độ tăng doanh thu thuần trong kỳ không những tăng chậm hơn tốc độ tăng của nguyên giá tài sản cố định bình quân mà còn bị giảm đi so với năm 2011. Vì vậy có thể khẳng định hiệu quả sử dụng tài sản cố định của Công ty còn hạn chế.

- Chỉ tiêu tỷ suất sinh lời của tài sản cố định năm 2011 cho biết 100 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra 0,66 đồng lợi nhuận sau thuế và đến năm 2012 thì 100 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân tạo ra 0,36 đồng lợi nhuận sau thuế, tương ứng giảm 0,3 đồng, và 45,45%. Tỷ suất này đã giảm lại còn ở mức thấp. Đây là dấu hiệu không tốt và chứng tỏ trong năm Công ty đã khai thác không hiệu quả công suất của máy móc thiết bị Nguyên nhân tỷ suất sinh lời của tài sản cố định giảm do tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế thấp hơn so với tốc độ tăng của nguyên giá tài sản cố định bình quân.

- Nghịch đảo của chỉ tiêu sức sản xuất tài sản cố định là chỉ tiêu suất hao phí tài sản cố định. Nếu năm 2011 để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần cần 0,3 đồng nguyên giá tài sản cố định bình quân thì đến năm 2012 chỉ tiêu này cao hơn mất 0,33 đồng hao phí tài sản cố định để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần.

Như vậy có thể thấy, năm 2012 Công ty đã sử dụng tài sản cố định chưa được hiệu quả mặc dù tài sản cố định bình quân tăng nhưng cả doanh thu và lợi nhuận sau thuế đều giảm đã làm cho chỉ tiêu này giảm. Công ty cần có kế hoạch tăng lợi nhuận trong các năm tới và duy trì tốc độ tăng lợi nhuận tương đương với tốc độ tăng của doanh thu.

4.2.2.5.3. Hoàn thiện phân tích khả năng sinh lời

Để hiệu quả kinh doanh của Công ty ngày càng cao và bền vững đòi hỏi các nhà quản lý nắm bắt và kết hợp tối ưu các nguồn lực về lao động, tài nguyên, vốn...Việc phân tích kinh doanh sẽ giúp cho nhà quản lý đánh giá được khả năng sinh lời và triển vọng của Công ty thể hiện ở khả năng tăng trưởng của Công ty, từ đó có biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Tỷ suất sinh lời là một trong các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh. Để phân tích khả năng sinh lời, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu trong bảng 4.11 sau:

Từ bảng 4.11 ta có những nhận xét sau:

Tỷ suất sinh lời của vốn (ROI) cho biết trong kỳ phân tích DN bỏ ra 100 đồng vốn đầu tư thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này đối với Công ty tương đối cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn tốt. Tuy nhiên, năm 2011 tỷ suất này giảm so với năm 2010 là 6,6%, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của Công ty bị giảm sút.

Bảng 4.11: Bảng chỉ tiêu phân tích phản ánh tỷ suất sinh lời

STT	Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2011	Năm 2012	Chênh lệch
1	Tỷ suất sinh lời của vốn (ROI)	$\frac{\text{LN kế toán trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng vốn bình quân}} \times 100$	1,71%	0,75%	-0,96%
2	Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$	0,22%	0,07%	-0,15%
3	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100$	0,17%	0,06%	-0,11%
4	Tỷ suất sinh lời của doanh thu (ROS)	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$	0,2%	0,1%	-0,1%

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình 2011,2012)

Tỷ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE): Chỉ tiêu này cho biết Công ty đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được bao nhiêu đồng LNST thu nhập DN. Năm 2012 Công ty bỏ ra 100 đồng vốn chủ sở hữu thì thu được 0,22 đồng LNST. Chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty không tốt vì tạo ra lợi nhuận rất thấp. Mặc dù đã tạo ra lợi nhuận, nhưng năm 2012 hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty lại còn bị giảm so với năm 2011 là 0,15%.

Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA): Năm 2012, Công ty bỏ ra 100 đồng tài sản thu được 0,17 đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này của cả hai năm 2011 và 2012 đều rất thấp, chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty chưa tốt. Năm 2012 tỷ suất này giảm 0,11% nên hiệu quả sử dụng tài sản bị giảm so với năm 2011.

Tỷ suất sinh lời của doanh thu: Chỉ tiêu này cũng thể hiện trình độ kiểm soát chi phí của Công ty. Chỉ tiêu cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần, thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này năm 2012 giảm 0,1% so với năm 2011 nhưng vẫn ở mức rất cao, chứng tỏ hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty không cao.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Ninh Bình mặc dù có khá nhiều các đối thủ cạnh tranh, trong năm 2012 gặp phải những khó khăn khách quan do ảnh hưởng bởi nền kinh tế thế giới và trong nước. Các tỷ suất phản ánh khả năng sinh lời của Công ty có giảm so với năm 2011 và đều ở mức thấp, Như vậy có thể nói hoạt động kinh doanh của Công ty chưa được hiệu quả.

4.2.3. Điều kiện thực hiện các giải pháp hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

4.2.3.1. Điều kiện đối với Nhà nước

Để công tác phân tích báo cáo tài chính được tiến hành thuận lợi, đạt kết quả tốt và để giúp các DN có kiến thức cơ bản và kỹ năng thành thạo trong việc phân tích BCTC, lập kế hoạch, lập dự toán và định giá DN để đưa ra các quyết định quản lý một cách nhanh chóng và chính xác, Nhà nước cần quan tâm hơn nữa đến các nội dung sau:

- Hoàn thiện các quy định về chế độ kế toán hiện hành, hiện nay hệ thống văn bản kế toán còn chưa được thống nhất đối với các văn bản khác nhau chẳng hạn quy định về lợi nhuận kế toán và lợi nhuận thuế và thường xuyên có sự thay đổi. Các văn bản đưa ra nhưng chưa có hướng dẫn kịp thời hoặc hướng dẫn còn chưa rõ ràng, khó hiểu gây khó khăn cho các đơn vị thực hiện. Vì vậy, Nhà nước, Bộ tài chính cần phải đưa ra các chính sách, chế độ kịp thời, đồng bộ, rõ ràng và thống nhất giữa các ngành chức năng để tạo điều kiện thuận lợi cho các DN có cơ sở thực hiện tốt.

- Nhà nước cần ban hành những quy định cụ thể, chi tiết với công tác thống kê. Phân tích báo cáo tài chính sẽ đầy đủ, chất lượng, dễ dàng hơn nếu có hệ thống các chỉ tiêu thống kê của ngành, nhóm ngành. Đây là cơ sở để tham chiếu quan trọng khi tiến hành phân tích.

- Nhà nước hoàn thiện hệ thống pháp luật đặc biệt là hệ thống Luật doanh nghiệp và Thuế, qua đó tạo môi trường pháp lý minh bạch và thuận lợi cho công tác quản lý tại DN.

4.2.3.2. Điều kiện đối với Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình

Để có thể thực hiện các giải pháp nêu trên đạt kết quả tốt, về phía Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình cần thay đổi nhận thức về vai trò quan trọng của việc phân tích BCTC trong sản xuất kinh doanh và cần có sự đổi mới trong hoạt động của Công ty. Cụ thể những nội dung cần thực hiện để nâng cao chất lượng phân tích báo cáo tài chính của Công ty:

- *Nâng cao trình độ cán bộ phân tích, cán bộ quản lý tài chính trong việc sử dụng thông tin được phân tích từ Báo cáo tài chính*

Hiện tại công việc phân tích Báo cáo tài chính của Công ty được tiến hành bởi các cán bộ kế toán của phòng kế toán. Để việc phân tích Báo cáo tài chính đạt kết quả chính xác và có chất lượng cao thì trước hết đòi hỏi cán bộ phân tích phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng. Cán bộ phân tích không chỉ cần có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán, ngoài ra cần phải có kiến thức liên quan đến

pháp luật, biến động thị trường, các thông tin kinh tế trong và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải.

Nâng cao trình độ và phẩm chất của cán bộ quản lý. Tất cả các quyết định về kinh doanh, tài chính, quản lý đều từ cán bộ quản lý. Do vậy, trình độ, năng lực và đạo đức của họ quyết định sự hoạt động kinh doanh có hiệu quả của DN, hiệu quả hoạt động tài chính và công tác phân tích BCTC DN. Có hiểu rõ về BCTC thì các nhà quản lý mới nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích BCTC mà có những chiến lược khai thác hiệu quả và đầu tư đúng hướng cho công tác phân tích BCTC.

- *Nâng cao chất lượng nguồn cung cấp số liệu*

Nguồn số liệu Công ty sử dụng để phân tích cũng là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng phân tích báo cáo tài chính. Khi thông tin được sử dụng không chính xác, không phù hợp thì kết quả phân tích BCTC đem lại không có ý nghĩa. Để có những thông tin kế toán có giá trị, Công ty nên có những biện pháp để đảm bảo chất lượng thông tin. Để làm được điều đó, hệ thống kế toán Công ty cần phải được tổ chức khoa học, tuân thủ nghiêm ngặt những quy định về chế độ và chuẩn mực kế toán. Hệ thống báo cáo quản trị cần được tăng cường sử dụng để hỗ trợ cho công tác phân tích BCTC. Ngoài ra cần thường xuyên tiến hành kiểm tra, kiểm toán nội bộ, điều này sẽ giúp Công ty phát hiện được những sai sót, nhằm lẫn góp phần nâng cao tính chính xác của số liệu kế toán.

- *Xây dựng hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành:*

Phân tích báo cáo tài chính sẽ đầy đủ, chính xác hơn nếu có thêm hệ thống chỉ tiêu trung bình ngành chính xác dùng để so sánh. Công ty cần phải chung sức với cơ quan thống kê để lập nên chỉ tiêu trung bình ngành bằng việc xây dựng hệ thống cung cấp thông tin của đơn vị cho các cơ quan này.

4.3. Đóng góp của đề tài nghiên cứu

- Trên phương diện lý luận: Tác giả đã hệ thống hoá những nội dung cơ bản về phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp gồm:

- Tổ chức phân tích báo cáo tài chính
- Phương pháp phân tích báo cáo tài chính
- Nội dung phân tích báo cáo tài chính

- Trên phương diện thực tiễn: Tác giả đã đi sâu tìm hiểu thực trạng phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình. Từ thực trạng phân tích báo cáo tài chính của Công ty tác giả đã đưa ra các ưu điểm, nhược điểm, chỉ ra các nguyên nhân chủ yếu từ đó đưa ra một số phương hướng và giải pháp hoàn thiện phương pháp và nội dung phân tích báo cáo tài chính của đơn vị. Với phương pháp phân tích BCTC, tác giả đưa ra giải pháp cần phát huy hết chức năng của phương pháp so sánh, không chỉ dừng lại ở so sánh đơn giản mà cần thiết phải thực hiện so sánh xu hướng, bổ sung các phương pháp hiện đại trong phân tích BCTC, và cần có sự kết hợp linh hoạt các phương pháp phân tích khác nhau. Với nội dung phân tích BCTC bao gồm các giải pháp cụ thể sau: Phân tích mối quan hệ giữa TS và NV, phân tích tình hình đảm bảo vốn cho HĐKD, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, phân tích HQKD.

4.4. Những hạn chế của đề tài nghiên cứu

Đối với phần giải pháp do giới hạn về thời gian và việc thu nhập số liệu khó khăn nên tác giả chưa đi sâu vào hoàn thiện cho phân tích thuyết minh báo cáo tài chính. Tác giả chưa thể tìm hiểu, thống kê và đánh giá được số liệu của các ngành tương tự để có sự so sánh, đối chiếu với Công ty. Các giải pháp đưa ra về phương pháp phân tích chưa được thực hiện minh họa bởi phương pháp đồ thị. Những hạn chế trên cũng chính là gợi ý cho các đề tài tiếp theo hoàn thiện hơn.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, nền kinh tế Việt Nam đang có những bước chuyển biến mạnh mẽ. Những đóng góp vào sự phát triển chung của kinh tế đất nước không chỉ có thành phần kinh tế nhà nước. Thành phần kinh tế ngoài quốc doanh cũng đóng vai trò quan trọng, đặc biệt hiện nay một loại hình công ty khá phổ biến là công ty cổ phần không ngừng phát triển. Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình là loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Ninh Bình hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thuốc tân dược, loại hàng hóa liên quan đến sức khỏe con người. Trong những năm gần đây Công ty luôn phát triển sản xuất kinh doanh, mua sắm trang thiết bị kỹ thuật hiện đại nhằm tăng khả năng cạnh tranh của mình trên thị trường trong nước. Trong sự phát triển toàn diện đó thì hiệu quả hoạt động kinh doanh luôn là mục tiêu lâu dài cần đạt tới của Công ty. Hoạt động kinh doanh của Công ty có hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào các quyết định kinh tế của ban lãnh đạo. Để có được những quyết định hay chiến lược phát triển đúng đắn thì việc nghiên cứu và phân tích Báo cáo tài chính của Công ty có ý nghĩa tiên quyết. Bộ phận phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp cho các nhà lãnh đạo và quản lý Công ty thấy được tình hình của đơn vị mình để chuẩn bị lập kế hoạch cho tương lai cũng như đưa ra các quyết định kịp thời phục vụ quản lý. Hơn nữa tình hình tài chính của Công ty được sự quan tâm của nhiều đối tượng khác nhau: Nhà đầu tư, ngân hàng, nhà cung cấp... Vì vậy, vai trò của phân tích báo cáo tài chính đối với Công ty đặc biệt quan trọng.

Qua quá trình tìm hiểu về thực trạng phân tích báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình ta thấy Công ty hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả, đã bước đầu có những quan tâm đáng kể đến công tác phân tích báo cáo tài chính. Đây là động lực để các năm kế tiếp Công ty tiếp tục cố gắng nhằm phát huy hơn nữa để nâng cao chất lượng, uy tín tạo đà phát triển vững chắc trong tương lai.

Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn thầy PGS.TS. Nguyễn Năng Phúc đã hướng dẫn tôi trong suốt quá trình làm luận văn, cảm ơn các thành viên trong Ban Kế toán Tài chính của Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình đã cung cấp tài liệu và thông tin để giúp tôi hoàn thành bài luận văn tốt nghiệp này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp - Quyển 1, quyển 2*, NXB Tài chính, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2006), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
3. Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình (2010), Báo cáo tài chính năm, báo cáo phân tích năm.
4. Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình (2011), Báo cáo tài chính năm, báo cáo phân tích năm.
5. Công ty cổ phần Dược phẩm Ninh Bình (2012), Báo cáo tài chính năm, báo cáo phân tích năm.
6. Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo Tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, NXB. Tài chính.
7. Nguyễn Trọng Cơ (2005), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB. Tài chính.
8. Phạm Văn Dược, Đặng Thị Kim Cương (1997), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB. Thống kê.
9. Nguyễn Thị My, Phan Đức Dũng (2008), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB. Thống kê.
10. Phạm Thị Gái (2004), *Phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB. Thống kê.
11. Đặng Thị Thu Hà (2012), luận văn thạc sỹ “*Phân tích báo cáo tài chính của công ty CP sữa Việt Nam*”
12. Đặng Thị Thu Hiền (2010), luận văn thạc sỹ “*Hoàn thiện phân tích Báo cáo tài chính tại tổng công ty cơ khí xây dựng COMA*”
13. Nguyễn Năng Phúc (2004), *Phân tích tài chính trong các công ty cổ phần ở Việt Nam*, NXB. Tài chính.
14. Nguyễn Văn Thắng (2012), luận văn thạc sỹ “*Hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Nhựa thiếu niên Tiên Phong*”
15. Nguyễn Ngọc Quang (2011), *Phân tích báo cáo tài chính*, NXB. Tài chính